

Số: 31 /CV-MCF-TCHC

Long An, ngày 03 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xây Lập Cơ Khí và Lương Thực Thực Phẩm
2. Mã chứng khoán: MCF
3. Địa chỉ: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6 Thành phố Tân An, Long An
4. Điện thoại liên hệ: 02723.821780 Fax: 02723.820509
5. Email: info@mecofood.com.vn Website : <https://mecofood.com.vn>
6. Người thực hiện CBTT: Ông Lê Trường Sơn, chức vụ Tổng giám đốc
7. Loại công bố thông tin
 Định kỳ Bất thường Theo yêu cầu

8. Nội dung thông tin công bố:

Đính chính Báo cáo thường niên năm 2023 đã công bố thông tin ngày 29/03/2024, cụ thể như sau:

- Nội dung điều chỉnh: Bổ sung Giao dịch với các bên có liên quan tại Chương V - Quản trị Công ty.
- Lý do: Do sơ sót trong quá trình soạn thảo tài liệu.
(Toàn văn Báo cáo thường niên năm 2023 đính kèm).

9. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 03/04/2024 tại đường dẫn: <https://mecofood.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



LÊ TRƯỜNG SƠN

Nơi nhận:

- Như trên;
- CBTT;
- Lru VT.



2023



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ
LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Số 29 Đường Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, Tp. Tân An, Long An.

Điện thoại: (027) 2352 1212

Fax: (027) 2352 1252

Email: info@MECOFOOD.com.vn

Website: www.MECOFOOD.com.vn



MỤC LỤC



CHƯƠNG 01 _____ 3

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát về MECOFOOD
Quá trình hình thành và phát triển
Các thành tích tiêu biểu
Ngành nghề kinh doanh và địa bàn kinh doanh
Sơ đồ tổ chức
Định hướng phát triển
Các rủi ro trong quá trình hoạt động

CHƯƠNG 02 _____ 21

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
Tổ chức và nhân sự
Tình hình đầu tư thực hiện các dự án
Tình hình tài chính
Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

CHƯƠNG 03 _____ 59

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
Tình hình tài chính
Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán
Kế hoạch phát triển trong tương lai
Kế hoạch đầu tư năm 2024

CHƯƠNG 04 _____ 73

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc
Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

CHƯƠNG 05 _____ 81

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị
Ban kiểm soát
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Hoạt động của Ban kiểm soát
Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Tổng công ty

CHƯƠNG 06 _____ 95

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý kiến kiến kiểm toán
Báo cáo tài chính được kiểm toán

01

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát về MECOFOOD

Quá trình hình thành và phát triển

Ngành nghề kinh doanh và địa bàn kinh doanh

Sơ đồ tổ chức

Định hướng phát triển

Các rủi ro trong quá trình hoạt động



THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ MECOFOOD

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Tên tiếng Anh: Mechannics Construction And Foodstuff Joint-Stock Company

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An

Giấy chứng nhận ĐKDN: GPĐKKD số 1100664038 do sở KH&ĐT tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 18/02/2005 và thay đổi lần thứ 16 ngày 19/05/2022.



Vốn điều lệ:

107.778.380.000 đồng



Email

info@MECOFOOD.com.vn



Số điện thoại

(027) 2352 1212



Website

www.MECOFOOD.com.vn



Fax

(027) 2352 1252



Mã cổ phiếu:

MCF





QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



Thông qua quyết định số 4438/QĐ/ BNN-TCCB ký ngày 09/12/2002, Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm, hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần.

Ngày 16/04/2009, Đại hội cổ đông bất thường Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm đã biểu quyết thống nhất việc sáp nhập Công ty CP Nông Sản và Bao Bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm và tăng vốn điều lệ lên 27.163.400.000 đồng.

Ngày, 14/02/2011, 3.500.000 Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MCF.

Kể từ ngày thành lập cho đến nay công ty MECOFOOD không ngừng lớn mạnh, phát triển và đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong sản xuất kinh doanh.

Ngày 01/12/2023, Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua Phương án đầu tư mở rộng địa bàn hoạt động sản xuất kinh doanh mặt hàng lương thực thực phẩm, theo đó Công ty sẽ chuẩn bị vận hành một nhà máy tại Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (thay thế cho Phân xưởng II sắp hết thời hạn thuê).



Thực hiện Nghị quyết số 05/NQ/TW ngày 24/09/2001 của BCHTW khóa IX về chủ trương tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 2/4/2004 Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã có quyết định số 54A/QĐ.HĐQT thực hiện sáp nhập một số đơn vị trực thuộc Công ty Lương Thực Long An vào xí nghiệp Xây Lắp Cơ Khí Nông Nghiệp.

Đơn vị tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông để thành lập công ty. Được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp giấy phép kinh doanh số 5003000092 vào ngày 18/02/2005, Công ty chính thức đi vào hoạt động với vốn điều lệ ban đầu là 10 tỷ đồng vào ngày 01/03/2005.

Ngày 14/04/2010, Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tiến hành tăng vốn điều lệ lên 35.000.000.000 đồng bằng hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu.

Ngày 11/06/2018, Công ty tăng vốn điều lệ từ 80.000.000.000 đồng lên 107.778.380.000 đồng từ việc chào bán chứng khoán ra công chúng để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh.



CÁC THÀNH TÍCH TIÊU BIỂU



Năm	Loại thành tích	Số quyết định	Ngày quyết định
2005	Bảng khen Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn	1317/QĐ/BNN-VP	09/05/2006
2009	Cờ Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn	3672/QĐ-BNN-TCCB	25/12/2009
2011	Bảng khen Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn	715/QĐ/BNN-TCCB	30/03/2012
2011	Cờ Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn	242/QĐ-BNN-TCC	10/02/2012
2012	Bảng khen Thủ tướng Chính phủ	2045/QĐ-TTg	11/06/2013
2012	Cờ Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn	3247/QĐ-BNN-TCCB	27/12/2012
2013	Cờ Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn	3037/QĐ-BNN-TCCB	24/12/2013
2014	Bảng khen Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn	3196/QĐ-BNN/TCCB	11/8/2015
2014	Cờ Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn	5497/QĐ-BNN-TCCB	22/12/2014
2015	Bảng khen Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn (khen điển hình tiên tiến 05 năm 2010 - 2014)	3197/QĐ-BNN/TCCB	11/08/2015
2018	Cờ Bộ Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn	1498/QĐ-BNN-TCCB	03/05/2019
2019	Cờ Ủy Ban Quản Lý Vốn Nhà Nước	221/QĐ-UBQLV	07/05/2020
2020	Cờ Ủy Ban Quản Lý Vốn Nhà Nước	90/QĐ-UBQLV	23/03/2021
2021	Bảng khen Thủ tướng Chính phủ	1612/QĐ-TTg	26/12/2022
2021	Cờ Ủy Ban Quản Lý Vốn Nhà Nước	91/QĐ-UBQLV	21/03/2022
2022	Cờ Ủy Ban Quản Lý Vốn Nhà Nước	612/QĐ-UBQLV	05/12/2022



▶ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

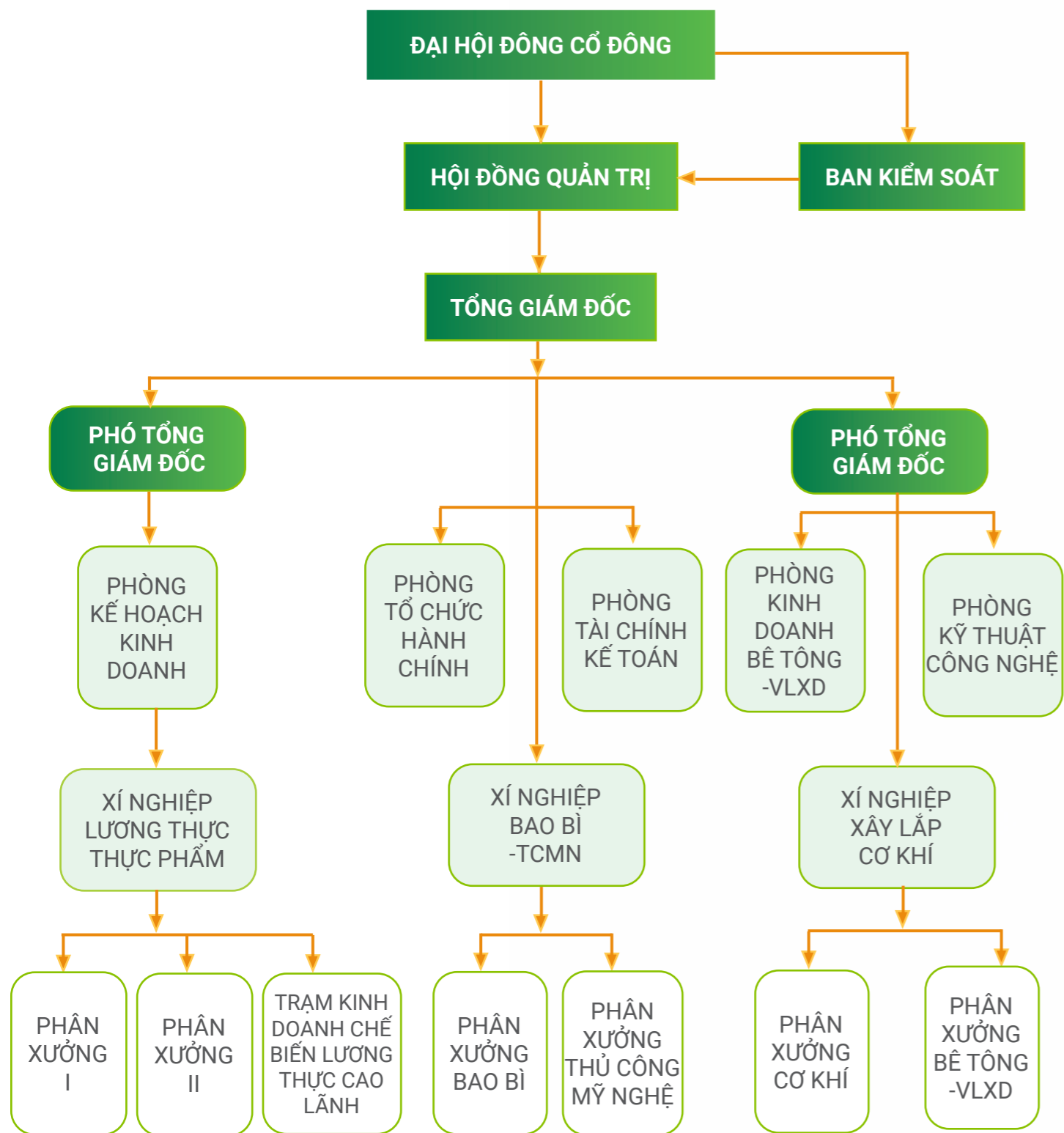
STT	Nghành nghề
1	Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại, hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rơm sậy;
2	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực, thực phẩm, nông sản và sản phẩm cơ khí;
3	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hoá thủy, bộ;
4	Tư vấn, thiết kế, sản xuất và thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng;
5	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

▶ ĐỊA BÀN KINH DOANH

- Gạo: Sản phẩm gạo hiệu Thố cơm của MECOFOOD đã phủ rộng trên khắp cả nước với mạng lưới phân phối ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam. Các sản phẩm gạo hiện đều có mặt tại hầu hết các siêu thị như Metro và Coop – mart, và các đối tác của chúng tôi trong công nghiệp bún, mì tôm; công nghiệp sản xuất bia cũng như là các suất ăn Công nghiệp với quy mô lớn. Ngoài ra, Công ty hiện đã chinh phục được thị trường khó tính như: Mỹ, Canada, Trung Đông... bên cạnh các thị trường phổ thông như: Châu Phi, Châu Á...
- Các sản phẩm của ngành hàng cơ khí; ngành hàng bê tông - vật liệu xây dựng và ngành hàng bao bì - mỹ nghệ được phân phối và tiêu thụ chủ yếu tại tỉnh Long An và các tỉnh thành lân cận.



✿ **SƠ ĐỒ**
TỔ CHỨC ✿



CÔNG TY CON

» Không có

CÔNG TY LIÊN KẾT

» Không có

Long An

Mùa lúa chín

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Bên cạnh việc phấn đấu phát triển về mặt kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ, Công ty vẫn luôn coi trọng các yếu tố cốt lõi cho cộng đồng, xã hội và bảo vệ môi trường là tiền đề cho sự phát triển bền vững.

CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU

- » Nâng cao hiệu quả quản lý và kiểm soát quy trình từ thu mua đến tiêu thụ sản phẩm.
- » Đảm bảo việc sử dụng vốn minh bạch và hiệu quả, phù hợp với các quy định pháp luật.
- » Mở rộng thị trường và tăng cường các hoạt động tiếp thị để phát triển cả thị trường nội địa và xuất khẩu.
- » Củng cố và mở rộng mạng lưới liên kết sản xuất, đảm bảo nguồn nguyên liệu chất lượng và ổn định.
- » Đổi mới và cải tiến sản phẩm, bao gồm cả bao bì, để tăng cường sự hài lòng và trải nghiệm của khách hàng.
- » Quản lý chất lượng sản phẩm một cách chặt chẽ, giảm thiểu lãng phí và tối đa hóa lợi nhuận.

CÁC MỤC TIÊU TRUNG VÀ DÀI HẠN

- 01** **Tối ưu hóa quản lý chuỗi cung ứng:** Phát triển hệ thống quản lý và theo dõi hiện đại để nâng cao hiệu suất quá trình từ thu mua đến sản xuất và tiêu thụ.
- 02** **Quản lý tài chính minh bạch và hiệu quả:** Cải thiện quy trình kiểm soát chi tiêu và tăng cường minh bạch tài chính bằng cách đầu tư vào phương pháp và quy trình quản lý nâng cao, thực hiện đánh giá định kỳ để đảm bảo mọi hoạt động đầu tư đều phù hợp với mục tiêu chiến lược của công ty.
- 03** **Mở rộng thị trường và tăng cường tiếp thị:** Phát triển chiến lược quảng bá trên nhiều kênh truyền thông hơn để khai thác và phát triển thị trường nội địa và quốc tế.
- 04** **Tăng cường liên kết sản xuất:** Mở rộng và củng cố mạng lưới liên kết với nông dân, hợp tác xã, và các doanh nghiệp khác để đảm bảo nguồn nguyên liệu chất lượng cao.
- 05** **Cải tiến sản phẩm và dịch vụ:** Đầu tư vào nhà máy để cải tiến chất lượng sản phẩm, đảm bảo sản lượng sản xuất và phát triển sản phẩm mới.
- 06** **Nâng cao chất lượng bao bì và sản phẩm phụ:** Tối ưu hóa quy trình sản xuất bao bì và quản lý chất lượng sản phẩm để giảm thiểu thất thoát nguyên vật liệu.

CÁC MỤC TIÊU ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

- **Cộng đồng:** Hỗ trợ phát triển kinh tế địa phương thông qua việc tạo việc làm và đào tạo kỹ năng nông nghiệp cho cộng đồng nông dân.
- **Xã hội:** Thúc đẩy sử dụng sản phẩm gạo sạch, hỗ trợ các chương trình an sinh xã hội và giáo dục về dinh dưỡng và sức khỏe.
- **Môi trường:** thúc đẩy chuỗi cung ứng xanh và bền vững bằng cách hợp tác với những nông dân áp dụng phương pháp canh tác thân thiện với môi trường, giảm thiểu lượng carbon trong quá trình vận chuyển, và áp dụng công nghệ xay xát tiên tiến giảm lượng nước và năng lượng tiêu thụ.





CÁC RỦI RO TRONG QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG

(TIẾP THEO)



RỦI RO NGUYÊN LIỆU ĐẦU VÀO

Hiện tại, MECOFOOD đang kinh doanh sản xuất trên 05 ngành hàng gồm ngành hàng lương thực; ngành hàng Cơ khí; ngành hàng Bê tông; ngành hàng Thủ công Mỹ nghệ và ngành hàng Bao bì. Hầu hết nguyên liệu đầu vào của các ngành hàng đều được công ty thu mua bên ngoài để cho quá trình chế biến sản xuất. Vì vậy rủi ro về nguyên liệu đầu là điều không thể tránh khỏi. Năm 2023 được ghi nhận là một năm đầy thành công của ngành lúa gạo khi giá gạo luôn được neo cao. Tuy nhiên, đây lại là một thách thức lớn đối với Công ty khi giá gạo luôn đứng ở mức cao dẫn đến giá lúa mua từ nông dân leo thang khiến cho các doanh nghiệp chế biến, thu mua gạo nói chung và công ty nói riêng gặp phải khó khăn trong việc thu mua nguyên liệu. Tương tự vậy, ngành hàng Bê tông, ngành hàng Thủ công Mỹ nghệ và ngành hàng Bao bì đều chứng kiến giá nguyên liệu đầu vào như xi măng, vật tư cát, đá, hạt nhựa,... liên tục tăng cao và biến động khó dự báo do tác động từ giá xăng dầu cùng với sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt về giá mua. Nguyên liệu đầu vào tăng giá, không chỉ khiến người dân lo lắng, mà còn gây khó khăn cho các doanh nghiệp, do chi phí giá thành tăng cao, làm giảm lợi nhuận, thậm chí thua lỗ. Để hạn chế những thiệt hại, Công ty theo dõi sát sao các thông tin và tình hình của thị trường để quản lý tốt rủi ro về giá nguyên vật liệu đồng thời cần phải lên kế hoạch sản xuất kinh doanh sao cho phù hợp với tình hình hiện tại, nhằm giúp quá trình hoạt động của Công ty không bị gián đoạn và tối ưu hóa lợi nhuận.

RỦI RO CẠNH TRANH

Lúa gạo là một trong những ngành nông nghiệp có sức mạnh của Việt Nam, với vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp trong nước đang đầu tư vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh lúa gạo, và số lượng doanh nghiệp mới cũng đang tăng lên đáng kể, tạo ra áp lực kinh doanh giữa các doanh nghiệp trong nước. Đối với xuất khẩu, năm 2023 được ghi nhận là một năm thành công rực rỡ của ngành gạo Việt Nam khi xuất khẩu đạt mức cao nhất về số lượng và giá trị. Tuy nhiên, MECOFOOD chưa thể khai thác được tiềm năng của các thị trường xuất khẩu lớn nhưng giá thấp do chi phí sản xuất cao hơn so với các đối thủ cạnh tranh, dẫn đến giá bán không cạnh tranh được. Trong khi đó, tình hình chung đối với ngành hàng cơ khí, ngành hàng bê tông, ngành hàng thủ công mỹ nghệ, và ngành hàng bao bì, của Công ty là thị trường bị thu hẹp và nhu cầu tiêu thụ nội địa giảm tạo nên sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt về giá bán. Trước tình hình khó khăn nêu trên, Ban điều hành Công ty đã có những chỉ đạo sáng suốt kịp thời vừa quyết liệt vừa linh hoạt, bám sát chủ trương định hướng của Tổng Công ty. Đồng thời công ty đã và đang nỗ lực mở rộng thị trường trong và ngoài nước bằng cách nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm.



RỦI RO TỶ GIÁ

Rủi ro về tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị dự kiến của các dòng tiền tương lai được tính toán trong kế hoạch sẽ biến động do việc thay đổi tỷ giá. Năm 2023, tỷ giá biến động mạnh do ảnh hưởng của đồng USD. Điều này là do FED tăng lãi suất liên tục khiến đồng USD mạnh lên, trong khi các nước châu Á cắt giảm lãi suất để hỗ trợ tăng trưởng. So với các đồng tiền khác trong khu vực, VND vẫn ổn định trong năm 2023 nhờ vào các chính sách tiền tệ linh hoạt.

Các sản phẩm của MECOFOOD không chỉ được tiêu thụ trong nước mà còn được xuất khẩu sang các thị trường khác, nên những biến động của thị trường tài chính quốc tế nói chung và tỷ giá hối đoái nói riêng cũng gây ra áp lực cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Nhằm hạn chế rủi ro do biến động tỷ giá gây ra, Công ty đã cố gắng xây dựng kế hoạch tài chính cụ thể, chuẩn bị ngoại tệ dự trữ, phân tích biến động giá để kiểm soát rủi ro ở mức thấp nhất.

RỦI RO LÃI SUẤT

Trong năm vừa qua, Việt Nam đã áp dụng chính sách tiền tệ linh hoạt, nới lỏng, tạo nên một diễn biến trái chiều so với xu hướng chung của các nền kinh tế lớn, nơi mà lãi suất không chỉ cao mà còn đang trong quá trình tăng. Đến cuối năm 2023, mức lãi suất huy động trung bình cho kỳ hạn 12 tháng của toàn bộ hệ thống ngân hàng đã giảm xuống còn 5%, giảm 3,3% so với đầu năm. Tính đến ngày 31/1/2024, lãi suất tiền gửi và cho vay tiếp tục xu hướng giảm, với mức giảm bình quân đối với các giao dịch mới của các ngân hàng thương mại là khoảng 0,15%/năm đối với tiền gửi và 0,25%/năm đối với cho vay so với cuối năm 2023. Lãi suất huy động thấp đã tạo điều kiện để giảm lãi suất cho vay, giảm chi phí vốn cho nền kinh tế, và khuyến khích sự phát triển của các thị trường khác.

RỦI RO KHÁC

Ngoài những rủi ro nêu trên, Công ty còn phải đối mặt với các rủi ro bất khả kháng do các yếu tố bên ngoài gây ra, như thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, biến động chính trị, xã hội,... Có thể thấy đây là những rủi ro có thể bất ngờ xảy ra và không thể loại trừ nguy cơ gây tổn thất đến tính mạng, sức khỏe của con người và tài sản, tình hình hoạt động và sản xuất của công ty. Tuy không thể loại bỏ hoàn toàn những rủi ro trên nhưng để hạn chế những rủi ro này Công ty đã áp dụng các biện pháp phòng ngừa, bảo hiểm, đào tạo và nâng cao nhận thức cho cán bộ nhân viên về an toàn lao động và phòng chống thiên tai, dịch bệnh; thường xuyên cập nhật các tin tức. Đồng thời tuân thủ nghiêm ngặt các quy định, biện pháp cứu nạn, cứu hộ, sơ tán và phòng tránh thiên tai, hỏa hoạn, cháy nổ để chủ động ứng phó, hạn chế thiệt hại về người và tài sản đến mức thấp nhất.

02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư thực hiện các dự án

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty





TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023			So cùng kỳ 2022
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ TH/KH	
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	511.538	446.454	87,28%	105,02%
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	13.800	13.901	100,73%	101,40%
3	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	Theo QĐ	5.023	-	128,83%
4	Thu nhập bình quân	Triệu đồng	8.230	8.667	105,31%	101,58%

Trong năm 2023, tình hình hoạt động của Công ty mặc dù gặp nhiều khó khăn đến từ tình hình kinh tế chung của cả nước và nhiều yếu tố khác nhau, nhưng Ban điều hành Công ty đã có nhiều cố gắng phối hợp chặt chẽ với cấp ủy Đảng và các đoàn thể để tìm mọi biện pháp lãnh đạo đơn vị thực hiện nhiệm vụ của Công ty đạt được một số kết quả nhất định, dù một số ngành hàng chưa đạt hiệu quả nhiều như kỳ vọng nhưng tổng thể lợi nhuận của Công ty đạt **100,73%** so với kế hoạch. Đây là sự thành công đối với tập thể cán bộ công nhân viên và cần được phát huy hơn nữa trong năm 2024.



KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NGÀNH HÀNG

STT	Ngành hàng	ĐVT	Năm 2023			So cùng kỳ 2022
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ TH/KH	
I Mua vào						
1	Lương thực (quy gạo)	Tấn	34.000	23.094	67,92%	97,75%
II Bán ra						
	Lương thực bán ra	Tấn	34.000	25.294	74,39%	105,83%
1	+ Xuất khẩu	Tấn	4.000	3.519	87,89%	121,18%
	+ Gạo nội địa	Tấn	30.000	21.775	72,58%	103,71%
2	Bao bì (quy chuẩn 120 gr)	1000 cái	7.000	3.748	53,54%	106,72%
3	Cơ khí	Tỷ đồng	20	22	109,61%	129,88%
4	Bê tông - VLXD	m ³	65.000	37.760	58,09%	68,36%
5	Mỹ nghệ	Con't	24	12.5	52,08%	71,43%



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(TIẾP THEO)



ĐÁNH GIÁ TỪNG MẶT HÀNG

MẶT HÀNG LƯƠNG THỰC

Lượng tồn kho đến ngày 31/12/2023 quy gạo là 6.781 tấn, giá trị: 82,977 tỷ. Trong đó:

- Đã có hợp đồng: 6.289 tấn
- Chưa có hợp đồng: 492 tấn

Mặt hàng lương thực trong năm 2023 số lượng bán ra **25.294 tấn** đạt 74,39% so với kế hoạch (25.294 tấn/34.000 tấn), đạt 105,83% (25.294 tấn/23.900 tấn) so với cùng kỳ 2022.

Mặc dù sản lượng bán ra thấp hơn so với kế hoạch nhưng trong năm 2023 ngành hàng lương thực mang lại lợi nhuận lớn cho Công ty. Đạt được kết quả trên là do giá gạo trong năm 2023 tăng đột biến làm cho hiệu quả ngành hàng này tăng mạnh. Bên cạnh đó Công ty làm tốt công tác thu mua, ngay từ đầu năm 2023 Công ty luôn nắm bắt tình hình thị trường chọn thời điểm mua vào gạo nguyên liệu giá thấp nên giá bình quân tồn kho thấp khi chế biến bán ra cho khách hàng đều có lãi.



NGÀNH HÀNG BÊ TÔNG - VLXD

Mặt hàng Bê tông sản lượng bán ra trong năm 2023 là **37.760 m³** đạt 58,09% so với kế hoạch (37.760 m³/65.000 m³), đạt 68,36% (37.760 m³/55.234 m³) so với cùng kỳ 2022. Mặt hàng bê tông chịu áp lực cạnh tranh về chất lượng, khối lượng, ngoài ra trong năm 2023 do ảnh hưởng của việc thắt chặt tiền tệ hạn chế đầu tư công nên các công trình công chậm khởi công hoặc triển khai hoạt động cầm chừng làm ảnh hưởng rất lớn sản lượng bê tông của Công ty. Công ty chủ yếu khai thác các công trình tư nhân và nhà dân nên sản lượng bán ra rất thấp. Trong năm 2023 ngành hàng bê tông kinh doanh không hiệu quả góp phần làm giảm đi lợi nhuận chung toàn Công ty.

NGÀNH HÀNG CƠ KHÍ

Mặt hàng cơ khí trong năm 2023 doanh số là **22 tỷ đồng** đạt 109,61% so với kế hoạch (22 tỷ đồng/20 tỷ đồng), đạt 129,88% (22 tỷ đồng /16.878 tỷ đồng) so với cùng kỳ 2022. Trong năm 2023 ngành hàng cơ khí kinh doanh có hiệu quả góp phần vào lợi nhuận chung toàn Công ty. Đạt được kết quả trên là do trong năm 2023 ngành hàng cơ khí ký được một số hợp đồng gia công lắp đặt thiết bị với khách hàng bên ngoài và một số hợp đồng sửa chữa, di dời máy móc thiết bị trong hệ thống Tổng Công ty.



NGÀNH HÀNG BAO BÌ - MỸ NGHỆ

» Mặt hàng Bao Bì

Mặt hàng bao bì trong năm 2023 số lượng bán ra **3,748 triệu chiếc** đạt 53,54% so với kế hoạch (3,748 triệu chiếc/7 triệu chiếc), đạt 106,72% (3,748 triệu chiếc/3,512 triệu chiếc) so với cùng kỳ 2022, nguyên nhân do ngành hàng này cạnh tranh về giá bán rất khốc liệt Công ty phải giảm giá mới bán được hàng, việc hoàn thành kế hoạch kinh doanh 7 triệu chiếc trong năm 2023 không thể thực hiện được. Trong năm 2023 ngành hàng bao bì kinh doanh không hiệu quả góp phần làm giảm đi lợi nhuận chung toàn Công ty.

» Mặt hàng Mỹ Nghệ

Mặt hàng Mỹ nghệ trong năm 2023 đã giao hàng được **12,5 con't** đạt 52,08% so với kế hoạch (12,5 con't/24 con't), đạt 71,43% (12,5 con't/17,5 con't) so với cùng kỳ 2022, đến thời điểm này ngành hàng mỹ nghệ đã kết thúc năm 2023, mục tiêu 24 con't theo kế hoạch đề ra không thể thực hiện được nguyên nhân do tình hình kinh tế khó khăn nên nhu cầu sử dụng hàng mỹ nghệ của người dân thấp, phía khách hàng nước ngoài cắt giảm sản lượng hoặc không đặt hàng.



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(TIẾP THEO)

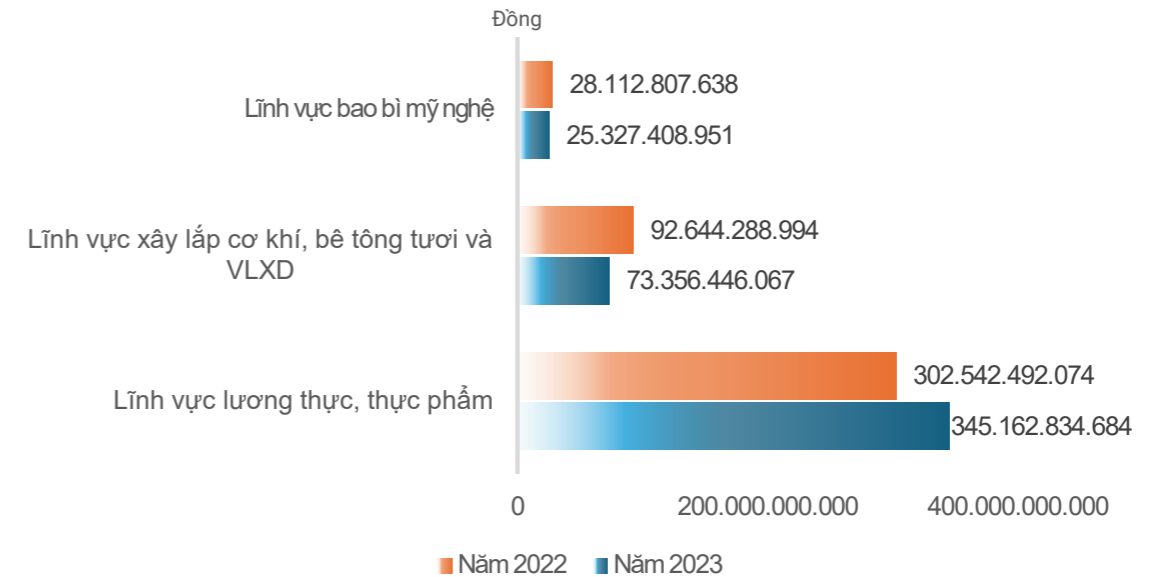


CƠ CẤU DOANH THU THUẦN

ĐVT: Đồng

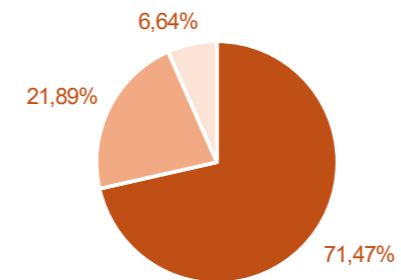
Khoản mục	Năm 2022		Năm 2023		%2023/2022
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	
Lĩnh vực lương thực, thực phẩm	302.542.492.074	71,47%	345.162.834.684	77,77%	114,09%
Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD	92.644.288.994	21,89%	73.356.446.067	16,53%	79,18%
Lĩnh vực bao bì - mỹ nghệ	28.112.807.638	6,64%	25.327.408.951	5,71%	90,09%
Tổng cộng	423.299.588.706	100%	443.846.689.702	100%	100%

CƠ CẤU DOANH THU THUẦN



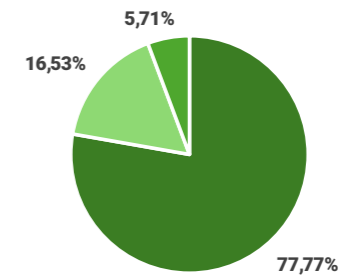
Trong năm 2023, lĩnh vực lương thực và thực phẩm tiếp tục là lĩnh vực chủ lực của MECOFOOD, chiếm **77,77%** tổng doanh thu (tương ứng với 345.162.834.684 đồng), tăng khoảng 14,09% (42.620.42.610 đồng) so với năm trước. Điểm nổi bật sau đại dịch COVID - 19 là sự phục hồi kinh tế đã thúc đẩy quá trình sản xuất và xây dựng, dấu hiệu cho thấy sự khôi phục của các hoạt động này. Dù vậy, sự tăng giá của nguyên liệu đầu vào đã ảnh hưởng tới giá thành của sản phẩm trong các ngành cơ khí, bê tông tươi và vật liệu xây dựng, khiến việc bán hàng trở nên khó khăn do thị trường thu hẹp và cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp. Do đó, đóng góp vào doanh thu từ ngành xây lắp cơ khí, bê tông tươi và vật liệu xây dựng của MECOFOOD giảm, chỉ còn **16,53%** (ứng với 73.356.446.057 đồng) so với 21,89% (92.644.288.994 đồng) vào năm 2022, đạt khoảng 79,18% so với năm trước. Lĩnh vực có tỷ lệ đóng góp nhỏ nhất trong doanh thu là ngành bao bì mỹ nghệ, với chỉ **5,71%** doanh thu (ứng với 25.327.408.951 đồng), giảm 0,94% so với năm 2022 và đạt 90,09% so với doanh thu năm trước. Nguyên nhân chính là do cạnh tranh giá bán gay gắt và một số khách hàng lớn mở cơ sở sản xuất bao bì riêng để phục vụ thị trường nội địa.

CƠ CẤU DOANH THU THUẦN NĂM 2022



- Lĩnh vực lương thực, thực phẩm
- Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD
- Lĩnh vực bao bì mỹ nghệ

CƠ CẤU DOANH THU THUẦN NĂM 2023



- Lĩnh vực lương thực, thực phẩm
- Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD
- Lĩnh vực bao bì mỹ nghệ

TỔ CHỨC & NHÂN SỰ

DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH

STT	Thành viên	Chức vụ	Số CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Lê Trường Sơn	Tổng giám đốc	80.839	0,75%
2	Ông Nguyễn Bình Hiển	Phó tổng giám đốc	1.114.148 (*)	10,34%
3	Ông Nguyễn Minh Phục	Phó tổng giám đốc	2.978	0,03%
5	Bà Nguyễn Thị Thanh Phụng	Kế toán trưởng	404 (*)	0,00%

THAY ĐỔI TRONG BAN ĐIỀU HÀNH

Không có

LÝ LỊCH BAN ĐIỀU HÀNH

LÊ TRƯỜNG SƠN - Tổng Giám Đốc

- » Ngày sinh: 10/02/1963
- » Địa chỉ thường trú: 168 QL1, P5, TP Tân An, Long An .
- » Chức vụ công tác hiện nay ở Công ty: Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm.
- » Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán
- » Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có
- » Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 80.839 cổ phiếu, chiếm 0,75% vốn điều lệ
- » Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có
- » Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

NGUYỄN BÌNH HIỂN - P.TGD

- » Ngày sinh: 23/07/1964
- » Địa chỉ thường trú: 5/3 Đường số 6, P.5, TP.Tân An, Long An
- » Chức vụ công tác hiện nay ở Công ty: Phó Tổng giám đốc
- » Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán
- » Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có
- » Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 1.114.148 cổ phiếu, chiếm 10,34% vốn điều lệ.
- » Số cổ phiếu cá nhân sở hữu: 36.348 cổ phiếu, chiếm 0,34% vốn điều lệ.
- » Số cổ phiếu đại diện sở hữu: 1.077.800 cổ phiếu, chiếm 10% vốn điều lệ (đại diện Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần).
- » Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có
- » Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:
- » Đăng thị Bé Chính: 4.041 cổ phiếu, chiếm 0,04% vốn điều lệ.

NGUYỄN MINH PHỤC - P.TGD

- » Ngày sinh: 12/11/1968
- » Địa chỉ thường trú: 05 Nguyễn Minh Trường, P3, Tp. Tân An, Long An.
- » Chức vụ công tác hiện nay ở Công ty: Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm.
- » Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- » Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có
- » Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 2.978 cổ phiếu, chiếm 0,03% vốn điều lệ
- » Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có
- » Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

NGUYỄN THỊ THANH PHỤNG - KTT

- » Ngày sinh: 15/12/1988
- » Địa chỉ thường trú: 613/1 Ấp 1 xã Hoà Phú, huyện Châu Thành, Long An
- » Chức vụ công tác ở Công ty: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm.
- » Trình độ chuyên môn: Cử nhân
- » Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có
- » Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 404 cổ phiếu, chiếm 0,00% vốn điều lệ
- » Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có
- » Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ
I Theo trình độ lao động		311*	100
1	Trình độ trên đại học	1	0,32%
2	Trình độ đại học, cao đẳng	60	19,29%
3	Trình độ trung cấp	57	18,33%
4	Công nhân kỹ thuật	102	32,80%
5	Lao động phổ thông	92	29,58%
II Theo loại hợp đồng lao động		311	100
1	Hợp đồng không thời hạn	203	65,27%
2	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	92	29,58%
3	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	16	5,15%
III Theo giới tính		311	100
1	Nam	225	72,35%
2	Nữ	86	27,65%

* Trong đó có 298 người là lao động thường xuyên trong danh sách đến 31/12/2023.

THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA LAO ĐỘNG

Năm	2022	2023
Tổng số lượng lao động (Người)	342	311
Thu nhập bình quân (Triệu đồng/người/tháng)	8,532	8,667



 **CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ**

VỀ TUYỂN DỤNG

Nhận thức được tầm quan trọng của con người trong mọi hoạt động của doanh nghiệp, MECOFOOD đặc biệt chú trọng trong khâu tìm kiếm, sàng lọc và đánh giá người lao động. Theo đó, Công ty thường xuyên tổ chức tuyển dụng nhân sự định kỳ hàng năm. Chương trình tuyển dụng được Công ty triển khai thực hiện theo nguyên tắc minh bạch và khách quan, thông qua quy trình đăng tin tuyển dụng, sàng lọc, kiểm tra và phỏng vấn đánh giá hồ sơ ứng tuyển, đảm bảo bình đẳng cho tất cả các ứng viên tham gia. Toàn bộ nhân sự khi được tuyển dụng đều được thực hiện đầy đủ các bước theo quy trình tuyển dụng đã được Công ty ban hành. Tùy theo từng vị trí cụ thể Công ty sẽ đề ra những tiêu chuẩn riêng biệt, song tất cả đều phải đáp ứng được các yêu cầu tổng thể như: trình độ chuyên môn cơ bản, ham học hỏi, yêu thích công việc, chủ động trong công việc, có ý tưởng sáng tạo. Đối với các vị trí chuyên biệt quan trọng, yêu cầu tuyển dụng sẽ khắt khe hơn gồm các tiêu chuẩn bắt buộc về kinh nghiệm công tác, khả năng phân tích và trình độ ngoại ngữ, tin học. Công ty còn có các chính sách lương, thưởng đặc biệt đối với các cán bộ công nhân viên giỏi và nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan, một mặt để giữ chân CBCNV lâu dài, mặt khác để thu hút nhân lực giỏi từ nhiều nguồn khác nhau về làm việc cho công ty.

VỀ ĐÀO TẠO

Đào tạo nhân sự là một trong những chính sách quan trọng hàng đầu được MECOFOOD chú trọng phát triển. Công ty kết hợp xen kẽ nhiều hình thức đào tạo khác nhau theo những lộ trình, định hướng và đối tượng cụ thể khác nhau. Chính sách đào tạo nhân sự mới được tổ chức nhằm giúp các nhân viên mới nhanh chóng tiếp cận văn hóa doanh nghiệp, môi trường làm việc cũng như các kỹ năng nghề nghiệp cụ thể,... Qua đó tìm kiếm, sàng lọc ra những cá nhân có năng lực, đạo đức nghề nghiệp, đảm bảo tiêu chuẩn, đáp ứng nhu cầu phát triển nhân sự thế hệ mới. Riêng đối với chính sách đào tạo nhân sự nội bộ, chính sách này được tập trung tổ chức nhằm nâng cao năng lực, kỹ năng chuyên môn và nhận thức của đội ngũ cán bộ, công nhân viên trong Công ty, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và nâng cao chất lượng dịch vụ của MECOFOOD.

VỀ MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC

Môi trường làm việc là một yếu tố quan trọng không kém tạo nên nét đặc trưng riêng của mỗi doanh nghiệp, là cơ sở để người lao động đánh giá và lựa chọn đồng hành lâu dài cùng doanh nghiệp. Vì vậy, MECOFOOD luôn đề ra những mục tiêu rõ ràng về thời gian và điều kiện làm việc, đảm bảo quyền lợi đầy đủ cho người lao động. Ngoài ra, Công ty hướng tới xây dựng môi trường làm việc lành mạnh, ưu tiên sự thoải mái, thân thiện nhưng không kém phần chuyên nghiệp nhằm tạo cho người lao động sự hứng khởi, vui vẻ để bắt đầu công việc, thu hút những người có năng lực làm việc tốt gắn bó với Công ty, là tiền đề để MCF tiến đến mục tiêu hoạt động hiệu quả. Bên cạnh đó, Công ty đề cao các ý kiến đóng góp, các sáng kiến sáng tạo, các giải pháp thiết thực,... của người lao động vì mục tiêu xây dựng và phát triển Công ty; tôn trọng, đảm bảo lợi ích công bằng cho người lao động.

VỀ LƯƠNG, THƯỞNG, PHÚC LỢI, ĐÃI NGỘ

Người lao động được ký kết hợp đồng theo đúng quy định của Pháp luật. Định kỳ hàng tháng, người lao động được nhận tiền lương theo tiêu chuẩn chấm công của Công ty, phù hợp với kết quả lao động đạt được. Bên cạnh đó, tùy theo mức độ công việc khác nhau, người lao động làm việc trong môi trường nặng nhọc, độc hại sẽ được bồi dưỡng ăn giữa ca, trang bị đồ bảo hộ đảm bảo an toàn lao động cũng như ưu tiên nhận được khoản thù lao tương xứng với công việc.



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN



CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN

STT	Hạng mục đầu tư	Tổng mức đầu tư (đồng)
1	Làm lại hàng rào nhà vệ sinh Xí nghiệp xây lắp cơ khí trị giá công trình	152.266.407
2	Đầu tư phần mềm trạm trộn bê tông	99.727.273
3	Đầu tư xe xúc lật phục vụ cho xúc cát đá phân xưởng bê tông	1.104.629.630
4	Đầu tư máy hàn bao liên tục – Xí nghiệp lương thực thực phẩm	53.000.000
5	Hồ nước PCCC PX1 – Xí nghiệp lương thực thực phẩm	148.403.920
6	Băng tải kép nhập xuất hàng kho B5 PX1 – Xí nghiệp lương thực thực phẩm	227.462.581
	Tổng cộng	1.785.489.811 (*)

(*) Chưa bao gồm VAT

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	%2023/2022
1	Tổng giá trị tài sản	193.726.321.330	169.335.200.991	87,41%
2	Doanh thu thuần	423.299.588.706	443.846.689.702	104,85%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.795.665.935	12.209.066.721	95,42%
4	Lợi nhuận khác	913.201.050	1.691.850.013	185,27%
5	Lợi nhuận trước thuế	13.708.866.985	13.900.916.734	101,40%
6	Lợi nhuận sau thuế	10.925.824.478	10.863.544.809	99,43%
7	Tỷ lệ chia cổ tức	7,30%	Dự kiến 7,40%	101,37%

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

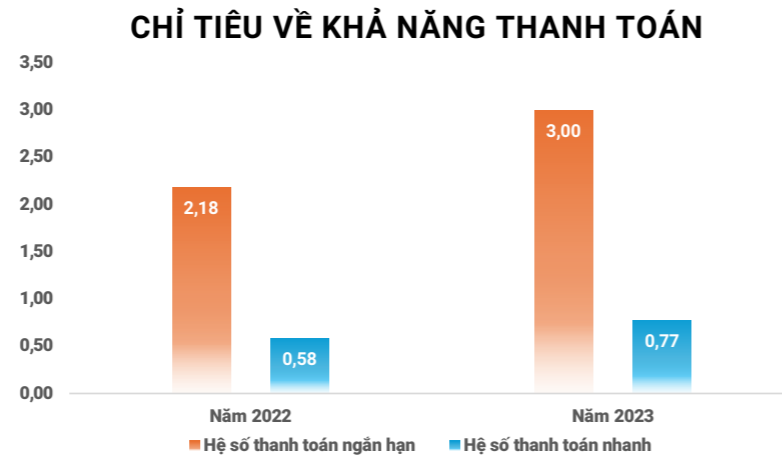
Tính chất phân loại	Đơn vị	Năm 2022	Năm 2023
1. Chỉ tiêu khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	2,18	3,00
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,58	0,77
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	36,65	26,92
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	57,85	36,83
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	2,96	3,68
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	2	2,45
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	2,58	2,45
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	8,90	8,78
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	5,64	6,42
Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	3,02	2,75



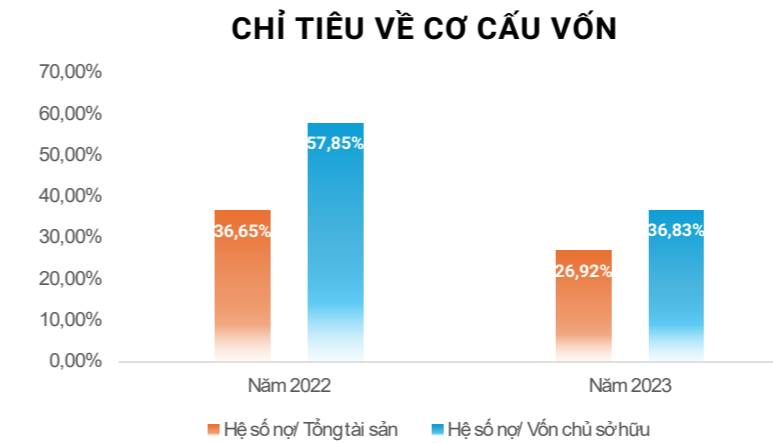
➤ NHẬN XÉT CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

1. CHỈ TIÊU KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Trong năm 2023, các chỉ số thanh toán ngắn hạn đạt sự tăng trưởng và chỉ tiêu thanh toán nhanh của Công ty được cải thiện đáng kể. Cụ thể, chỉ số thanh toán ngắn hạn và chỉ số thanh toán nhanh lần lượt đạt 3,00 lần (tăng 0,82 lần so với năm trước) và 0,77 lần (tăng 0,19 lần so với năm trước). Với việc thu hồi được các khoản phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác, Công ty có nguồn tiền để thanh toán các khoản nợ vay và thuê tài chính ngắn hạn, từ hơn 45 tỷ tại ngày 31/12/2022 còn hơn 21 tỷ tại ngày 31/12/2023, đây là nguyên nhân lớn góp phần cho việc tăng trưởng các chỉ tiêu về khả năng thanh toán.



2. CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU VỐN



Ban lãnh đạo MECOFOOD đặc biệt quan tâm đến việc duy trì một cấu trúc tài chính vững chắc. Trong năm 2023, tỷ lệ nợ so với tổng tài sản của công ty giảm xuống còn 26,92%, từ mức 36,65% trong năm 2022, và tỷ lệ nợ so với vốn chủ sở hữu cũng giảm đáng kể xuống còn 36,83%, từ tỷ lệ 57,85% của năm 2022. Với chính sách quản lý tốt công nợ phải thu, Công ty chủ động hơn trong việc cân đối lại cơ cấu nguồn vốn, giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính từ bên ngoài (có chi phí sử dụng vốn cao hơn), sử dụng nguồn vốn

nội tại (vốn chủ sở hữu) để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Đây là cơ cấu nguồn vốn an toàn, đảm bảo tình hình tài chính luôn ổn định.

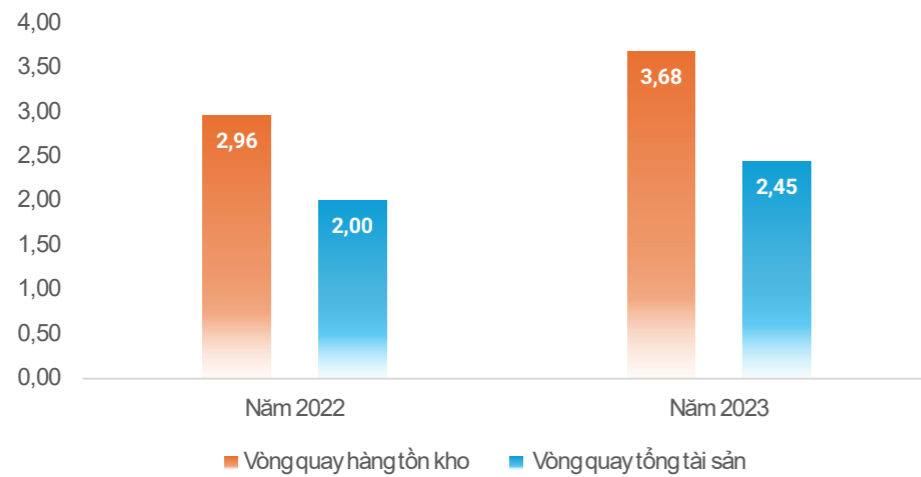


NHẬN XÉT CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. CHỈ TIÊU VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời của công ty là một chỉ số quan trọng, thể hiện mức độ hiệu quả mà công ty sử dụng các nguồn lực để tạo ra lợi nhuận. Nhìn chung, các chỉ tiêu về năng lực hoạt động của MECOFOOD trong năm 2023 có nhiều chuyển biến tích cực hơn so với năm trước. Cụ thể:

CHỈ TIÊU VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG

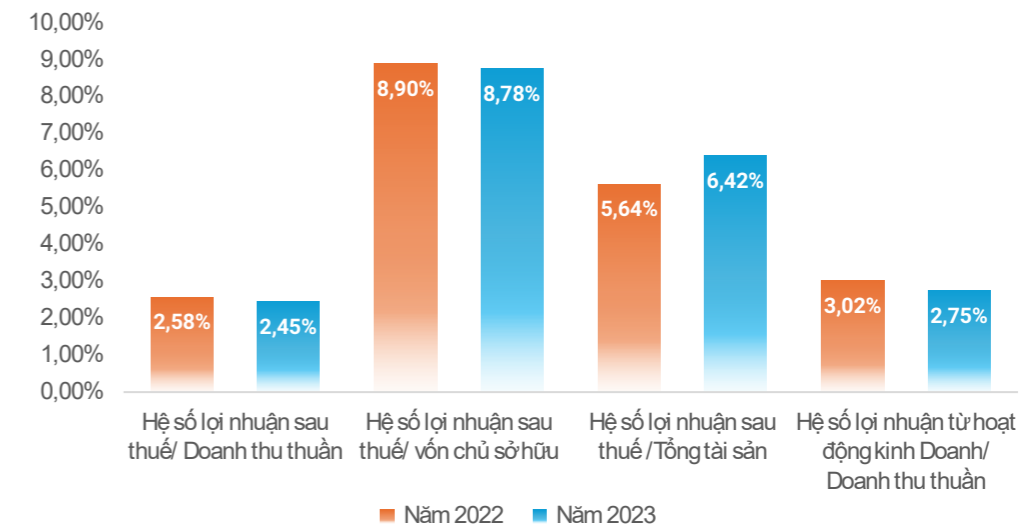


- Vòng quay hàng tồn kho của công ty trong năm nay ghi nhận mức 3,68 vòng, tăng 0,72 vòng cho thấy hoạt động lưu chuyển hàng tồn kho có cải thiện đáng kể so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chính là do giá vốn hàng bán tăng cao, tăng 27.004 triệu đồng khoảng 7,36% so với năm 2022. Và bình quân hàng tồn kho của Công ty năm 2023 thấp hơn so với năm 2022 khoảng 10,73%. Điều này cho thấy Công ty đang chủ động quản lý tài chính và hoạt động của mình để phản ứng với thay đổi về chi phí và điều kiện thị trường khi mà giá cả hàng hoá biến động liên tục.
- Vòng quay tổng tài sản tăng từ 2 vòng vào năm 2022 lên 2,45 vòng năm 2023, cho thấy tốc độ sử dụng tài sản của mình vào các hoạt động sản xuất kinh doanh được thúc đẩy một cách hiệu quả hơn. Điều này có nghĩa là với mỗi đồng tài sản đầu tư, công ty đang tạo ra nhiều doanh thu hơn. Sự cải thiện này có nguyên nhân chính là do doanh thu thuần của Công ty đã tăng, từ đó thể hiện rõ năng lực quản lý tài sản của Công ty.

4. CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI

Trong năm 2023, do chịu ảnh hưởng chung của nền kinh tế phải đối mặt với nhiều biến động trong và ngoài nước nên các chỉ số về khả năng sinh lời của Công ty giảm nhẹ so với năm trước.

CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI



Cụ thể, chỉ số ROE và ROA lần lượt đạt các giá trị là 8,78% (giảm 0,12%) và 6,42% (tăng 0,78%) so với năm trước. Biên lợi nhuận ròng và biên lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh lần lượt đạt 2,45% (giảm 0,13%) và 2,75% (giảm 0,27%) so với cùng kỳ năm 2022. Mặc dù các chỉ tiêu không đạt được theo kế hoạch đề ra, nhưng ban lãnh đạo đã và đang có những chỉ đạo kịp thời để nâng cao khả năng sinh lời trong năm 2024.

✿ **CƠ CẤU**
CỔ ĐÔNG ✿

VỐN ĐIỀU LỆ:

107.778.380.000 đồng



- Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có
- Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có
- Các chứng khoán khác: Không có

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG (Tính đến ngày 31/12/2023)

STT	Loại cổ phần	Số lượng Cổ đông	Số cổ phiếu	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu/VĐL (%)
I	Cổ đông trong nước	630	10.614.224	106.142.240.000	98,48%
1	Nhà nước	1	6.466.800	64.668.000.000	60,00%
2	Tổ chức	2	68.325	683.250.000	0,63%
3	Cá nhân	627	4.079.099	40.790.990.000	37,85%
II	Cổ đông nước ngoài	12	163.614	1.636.140.000	1,52%
1	Tổ chức	3	20.769	207.690.000	0,19%
2	Cá nhân	9	142.845	1.428.450.000	1,33%
III	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	0,00%
Tổng cộng		642	10.777.838	107.778.380.000	100,00%

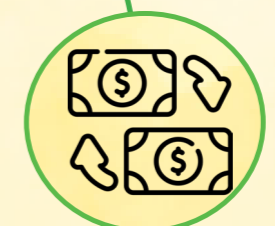
MCF



Tổng số cổ phiếu đã phát hành
10,777,838 cổ phiếu



Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
10,777,838 cổ phiếu



Số lượng cổ phiếu quỹ
0 cổ phiếu



Loại cổ phần
Cổ phần phổ thông



Mệnh giá cổ phần
10.000 đồng

✿ **CƠ CẤU
CỔ ĐÔNG** ✿

(TIẾP THEO)

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN

STT	Tên	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu/VĐL (%)
1	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	6.466.800	60,00%

* BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY *

QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN VẬT LIỆU

a. Tổng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói sản phẩm của Công ty:

» Ngành hàng bao bì và thủ công mỹ nghệ

STT	Nhu cầu sử dụng	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023
1	Hạt nhựa nguyên sinh	Tấn	400	362
2	Lúa tươi	Tấn	500	1.229
3	Taical, hạt màu	Tấn	140	139
4	Rơm khô	Tấn	68	66
5	Dầu nhớt	Lít	1.600	1.400

» Ngành hàng cơ khí, bê tông tươi và VLXD

STT	Nhu cầu sử dụng	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023
1	Sắt	Tấn	85	91.7
2	Sơn	Kg	600	108
3	Dầu lửa	Lít	60	120
4	Đá 1x2	Tấn	42.000	69.000
5	Cát hạt to	M3	11.700	31.800
6	Xi măng	Tấn	8.500	19.000
7	Chống thấm	Lít	-	287
8	Phụ gia Mira 188HD	Lít	100.000	188.700

» Ngành hàng gạo

STT	Nhu cầu sử dụng	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023
1	Gạo	Tấn	21.000	21.000
2	Dầu nhớt	Lít	350	350

b. Nguyên vật liệu được tái chế sử dụng để sản xuất sản phẩm



Ngành hàng bao bì

Sản phẩm bao bì dệt lõi, rìa bao bì được gom lại bán cho các cơ sở thu mua.



Ngành hàng mỹ nghệ

Nguyên liệu chủ yếu là rơm khô và lúa tươi, nguyên liệu dư thừa sản phẩm hỏng được gom lại bán cho các hộ dân chăn nuôi gia súc.



Ngành hàng cơ khí bê tông và VLXD

Nguyên liệu dư thừa từ quá trình cắt gọt kim loại được gom lại và bán cho các cơ sở thu mua.



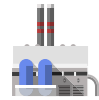
Ngành hàng lương thực

Do đặc thù của ngành nghề sản xuất kinh doanh nên ngành lương thực không có nguyên vật liệu được tái chế sử dụng.

✿ BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY ✿

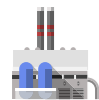
(TIẾP THEO)

➤ TIÊU THỤ NƯỚC



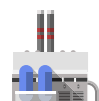
XÍ NGHIỆP BAO BÌ VÀ THỦ CÔNG MỸ NGHỆ

Hiện tại, nguồn nước xí nghiệp sử dụng lấy từ giếng khoan trong khuôn viên và nguồn nước do Công ty CP Cấp thoát nước Long An cung cấp với lưu lượng sử dụng trong năm 2023 là khoảng 1.162 m³/năm.



XÍ NGHIỆP XÂY LẮP CƠ KHÍ

Nguồn cung cấp nước của Xí nghiệp được lấy từ giếng khoan tại Xí nghiệp. Nhu cầu sử dụng khoảng 147 m³/năm. Chủ yếu là dùng để trộn bê tông tươi và một phần cho sinh hoạt hằng ngày của cán bộ công nhân viên Xí nghiệp.



XÍ NGHIỆP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Nguồn cung cấp nước của Xí nghiệp được lấy nguồn nước do Công ty CP Cấp thoát nước Long An cung cấp. Nhu cầu sử dụng khoảng 988 m³/năm. Chủ yếu dùng sử dụng cho sinh hoạt vệ sinh hàng ngày của cán bộ công nhân viên Xí nghiệp.



➤ TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG

Nguồn năng lượng chủ yếu Công ty sử dụng là điện. Nguồn điện Công ty sử dụng từ lưới điện quốc gia trong năm 2023 Công ty sử dụng cho sản xuất và hoạt động văn phòng khoảng 2.059.767 kw/năm cụ thể:

- Văn phòng Công ty: khoảng 101.400kw/năm
- Xí nghiệp Xây lắp cơ khí: khoảng 148.040 kw/năm
- Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm: khoảng 606.200 kw/năm
- Xí nghiệp Bao bì và Thủ công mỹ nghệ: khoảng 1.204.127 kw/năm





BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

(TIẾP THEO)



TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Công ty Cổ phần Xây Lắp – Cơ Khí và Lương Thực Thực Phẩm luôn chấp hành tốt Luật bảo vệ môi trường và các quy định Pháp Luật hiện hành. Hàng năm Công ty đã phối hợp với đơn vị tư vấn môi trường tiến hành đo đạc, phân tích chất lượng môi trường tại các Xí nghiệp trực thuộc Công ty để kiểm soát ô nhiễm, khắc phục những thiếu sót và tồn tại trong công tác bảo vệ môi trường, tìm ra các giải pháp nhằm làm giảm thiểu ô nhiễm.



01 Bụi, khí thải

Lượng bụi và khí thải phát tán trong các Xí nghiệp ảnh hưởng nhiều đến công suất và sức khỏe của công nhân. Do đó, Công ty đã hạn chế tới mức thấp nhất các tác động của bụi đối với công nhân sản xuất và bảo đảm sức khỏe công nhân bằng các biện pháp sau:

- Xây dựng nhà xưởng theo đúng quy định nhà công nghiệp, đảm bảo độ thông thoáng cần thiết.
- Lắp đặt các hệ thống thông gió phù hợp cho nhà xưởng.
- Công nhân được trang bị bảo hộ lao động như: Bao tay, khẩu trang, nút chống ồn, dép nhựa, yếm che, nón bảo hộ...
- Định kỳ khám sức khỏe cho công nhân viên để hạn chế phát sinh bệnh nghề nghiệp.
- Thường xuyên kiểm tra việc quét dọn vệ sinh nhà xưởng.
- Khu vực đường nội bộ sẽ thường xuyên được làm vệ sinh và phun nước tưới ẩm vừa làm giảm bụi, vừa làm giảm bức xạ nhiệt từ mặt đường.
- Các phương tiện giao thông khi lưu thông trong Xí nghiệp phải giảm tốc độ theo quy định và phải được che phủ cẩn thận.

02 Tiếng ồn, độ rung

Mặc dù các nguồn phát sinh tiếng ồn trong hoạt động sản xuất của Công ty không nhiều, nhưng Công ty vẫn thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu tối đa mức gây ồn để tránh ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân lao động:

- Tách riêng khu vực sản xuất với văn phòng.
- Thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của máy trong quá trình hoạt động, kiểm tra độ mòn chi tiết và thường kỳ cho dầu bôi trơn, đặc biệt đối với những bộ phận truyền động.
- Trong trường hợp máy móc có bộ phận rơ mòn, sẽ được nhân viên kỹ thuật thay thế và sửa chữa kịp thời.
- Thường xuyên đo đạc giám sát độ ồn của máy móc thiết bị để có biện pháp thay thế khắc phục kịp thời.
- Đúc móng máy đủ khối lượng bê tông mác cao, tăng chiều sâu móng, đào rãnh đổ cát khô để tránh rung theo mặt nền.
- Kiểm tra độ mài mòn chi tiết, thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng. che phủ cẩn thận.
- Công nhân được trang bị đầy đủ nút chống ồn.
- Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân.

03 Các biện pháp khống chế nhiệt thừa

Để hạn chế ảnh hưởng của nhiệt thừa và đảm bảo điều kiện vi khí hậu tốt cho công nhân đứng máy, các Xí nghiệp đã áp dụng các biện pháp sau:

- Xây dựng nhà xưởng cao ráo, thoáng mát đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, phù hợp với loại hình công nghệ sản xuất.
- Bố trí cửa thông thoáng gió xung quanh tường các xưởng sản xuất hoặc dùng quạt gió trực đứng để gia tăng vận tốc gió cục bộ trong phân xưởng.
- Trồng nhiều cây xanh trong khuôn viên công ty (đảm bảo diện tích cây xanh chiếm tối thiểu 15% tổng diện tích mặt bằng).
- Trang bị đầy đủ các trang phục cần thiết về an toàn lao động để hạn chế thấp nhất các tác hại đối với công nhân. Các trang phục này bao gồm quần áo và phương tiện bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ, giày bảo hộ, nón bảo hộ, yếm che, khẩu trang, găng tay, nút chống ồn,...).



BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN

MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

(TIẾP THEO)

04 Biện pháp khống chế ô nhiễm do nước thải ô nhiễm do nước thải

Nước mưa chảy tràn

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với hệ thống thoát nước thải.
- Lượng nước mưa chảy tràn trên mặt đường giao thông nội bộ, sân, ... được lọc rác có kích thước lớn bằng các tấm lưới thép hoặc các song chắn rác tại các hố ga trước khi chảy ra nguồn tiếp nhận.
- Nước mưa từ mái các nhà xưởng sẽ được thu gom vào các ống đứng bằng nhựa sau đó sẽ được xả vào hệ thống thoát nước mưa.

Nước thải sinh hoạt

- Phát sinh chủ yếu từ nhu cầu sử dụng nước của CBNV như: vệ sinh cá nhân, rửa tay,... Nước thải được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn đặt ngầm dưới đất. Nước thải sau xử lý sẽ được lưu thông trong bể một thời gian dài để đảm bảo hiệu suất lắng rồi mới chuyển qua ngăn lọc và dẫn vào hệ thống chung của khu vực.
- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh các âu tiêu, nước tắm, rửa được thu gom và dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn để xử lý. Bể tự hoại 3 ngăn là loại bể chứa gồm 1, 2, 3 ngăn. Bể này có thể xử lý toàn bộ các loại nước phân, tiểu. Khi nước thải chảy vào bể nó được làm sạch nhờ 2 quá trình chính là lắng cặn và lên men cặn, sau đó chảy qua ngăn thứ 3 trước khi đến bể lắng, hố ga sau đó thoát ra cống thoát chung.

Nước thải sản xuất

- Do đặc trưng của ngành nghề sản xuất nên hoạt động sản xuất của Công ty không phát sinh nước thải sản xuất chỉ phát sinh lượng nước vệ sinh phân xưởng, tuy nhiên lượng nước thải này rất ít và phát sinh không thường xuyên, ngoại trừ ngành hàng sản xuất bê tông tươi của Công ty có phát sinh nước thải sản xuất nhưng được xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải. Nước thải sau khi được xử lý sẽ tái sử dụng lại.



05 Biện pháp khống chế ô nhiễm do chất thải rắn

Đối với chất thải rắn thông thường: Để giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn thông thường, Công ty đã áp dụng các biện pháp quản lý sau: Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn, chia làm 2 nhóm chính:

- Nhóm các chất có thể thu hồi để tái sử dụng: các loại phế phẩm như bao bì, giấy carton, chai lọ, vỏ chai..).
- Nhóm các chất thải cần xử lý: Các chất thải hữu cơ dễ phân hủy như rau, thực phẩm dư thừa...được phân loại riêng để thu gom xử lý theo quy định.
- Các chất thải rắn khác không thể tái sử dụng được thu gom, quét dọn hằng ngày và lưu trữ đúng quy định.
- Công ty đã thường xuyên giáo dục ý thức giữ gìn vệ sinh chung cho tất cả các nhân viên, ban hành các nội quy về bảo vệ môi trường để thực hiện.
- Công ty đã đặt các thùng rác tại các khuôn viên xung quanh Công ty, tránh được tình trạng vứt rác bừa bãi.
- Các loại chất thải rắn thải sinh hoạt phát sinh tại các Xí nghiệp và văn phòng Công ty đã được chúng tôi hợp đồng với Công ty Công trình Đô Thị thu gom, vận chuyển và xử lý.

Đối với chất thải rắn sản xuất: Trong thời gian hoạt động xí nghiệp đã thực hiện các biện pháp để quản lý đối với chất thải rắn sản xuất như sau:

- Rìa bao, dây nylon, chỉ may, kim loại vụn được thu gom và bán lại cho các cơ sở thu mua.
- Rơm khô bỏ ra từ quá trình lựa lúa, cắt tỉa sản phẩm được thu gom bán các hộ dân chăn nuôi gia súc.
- Lượng còn lại không bán được thì thu gom lại cùng với rác thải sinh hoạt.

Đối với chất thải rắn nguy hại:

- Hình thức lưu trữ: Lưu trữ trong các thùng chứa kín có nắp đậy, gắn dấu hiệu cảnh báo và không để lẫn với chất thải khác.
- Do khối lượng phát sinh chất thải nguy hại tại Công ty với khối lượng rất ít. Riêng đối với lượng bóng đèn huỳnh quang và giẻ lau dính dầu thải, Công ty sẽ tiến hành thu gom riêng, lưu trữ nơi riêng biệt có dán nhãn và định kỳ 6 tháng Công ty đã tiến hành thuê đơn vị có chức năng vận chuyển thu gom, xử lý theo đúng quy định.



❁ **BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY** ❁ (TIẾP THEO)

➤ **TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (TIẾP THEO)**

06 Biện pháp phòng chống các sự cố môi trường

- Trang bị đầy đủ các dụng cụ phòng cháy chữa cháy, hệ thống báo cháy điện tử tự động, có phương án PCCC và tuân theo mọi quy định nghiêm ngặt về PCCC.
- Bố trí các dụng cụ: bình chữa cháy, các họng cứu hỏa, bể chứa nước... ở các vị trí hợp lý để ứng cứu kịp thời khi có sự cố cháy nổ xảy ra.
- Phối hợp với Công an PCCC lập kế hoạch và triển khai các công việc cụ thể nhằm đảm bảo an toàn lao động tuyệt đối cho người lao động, tổ chức các đợt huấn luyện và diễn tập cho công nhân của Công ty.
- Công ty cũng thành lập một đội PCCC gồm 5 tổ chữa cháy, cứu thương và vận chuyển để ứng phó khi có tình huống cháy, nổ xảy ra.
- Bảo quản các nguyên vật liệu, sản phẩm an toàn, tránh xa nguồn có khả năng gây nổ.
- Kiểm tra biển báo, biển cấm lửa, hệ thống báo cháy tự động, nội quy PCCC.
- Lắp hệ thống chống sét tại các điểm cao nhất của nhà xưởng.

Ngoài các biện pháp phòng chống cháy nổ như trên, Công ty cũng thực hiện các biện pháp sau để đảm bảo an toàn vệ sinh lao động, đảm bảo sức khỏe cho công nhân:

- » Toàn thể công nhân được học tập về an toàn lao động.
- » Trang bị các dụng cụ an toàn lao động cho công nhân khi vận hành đặt biệt như: sửa chữa, bảo trì các thiết bị.
- » Kiểm tra và theo dõi sức khỏe định kỳ cho công nhân.
- » Đảm bảo các yếu tố vi khí hậu và điều kiện lao động đạt tiêu chuẩn của Bộ y tế.
- » Khống chế các nguồn gây ô nhiễm đạt tiêu chuẩn quy định để tránh các bệnh nghề nghiệp.



➤ **CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG**



Tổng số CNV lao động: 311 người.



Thu nhập bình quân năm 2023 của Công ty là 8,667 triệu đồng/người/tháng.

01

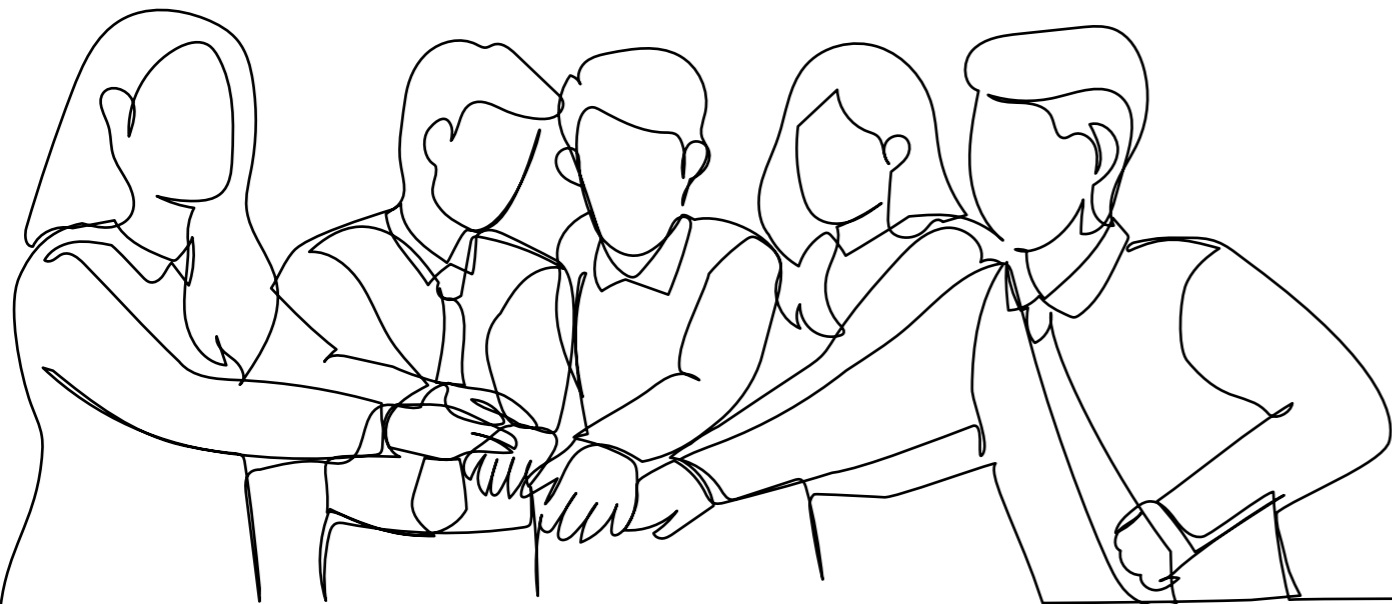
Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm thân thể cho CBCNVLĐ; thực hiện chế độ trợ cấp độc hại cho công nhân làm việc trong môi trường độc hại, bệnh nghề nghiệp; chăm lo đời sống người lao động, phân phối tiền lương, tiền thưởng và tặng quà CNVC-LĐ nhân dịp tết cổ truyền và các ngày lễ lớn trong năm.

02

Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện cấp bảo hộ lao động trong toàn Công ty; Tổ chức tập huấn an toàn vệ sinh lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm, khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, đo môi trường lao động.

✿ **BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM**
ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG ✿

Trong năm 2023, công ty chúng tôi đã cam kết thực hiện trách nhiệm xã hội và góp phần tích cực vào cộng đồng địa phương thông qua hàng loạt các hoạt động ý nghĩa. Đáng chú ý nhất là lễ dâng hương tưởng nhớ các anh hùng, liệt sĩ tại Nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh Long An, thể hiện lòng biết ơn sâu sắc và tôn vinh những hy sinh cao cả cho đất nước. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã tổ chức thăm hỏi và tặng quà cho các bà mẹ Việt Nam anh hùng, những người đã có những đóng góp to lớn và mất mát không thể bù đắp. Đoàn thanh niên của Công ty cũng đã thực hiện Hành trình về nguồn, một chuyến đi đầy ý nghĩa nhằm khơi dậy tinh thần yêu nước và truyền thống lịch sử trong giới trẻ. Ngoài ra, trong khuôn khổ sự kiện 'Ngày chủ nhật xanh', Đoàn thanh niên công ty đã ra quân thực hiện các công trình phục vụ cộng đồng, góp phần làm đẹp thêm môi trường sống xung quanh. Cuối cùng, không thể không nhắc đến việc Đoàn thanh niên công ty đã tặng quà và mang lại niềm vui cho các em nhỏ mồ côi tại nhà tình thương Kim Chi - huyện Thủ Thừa, qua đó chia sẻ yêu thương và sự quan tâm đến những mảnh đời bất hạnh. Những hoạt động này không chỉ thể hiện tinh thần trách nhiệm của Công ty đối với cộng đồng mà còn góp phần xây dựng một xã hội đoàn kết và yêu thương.



03

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

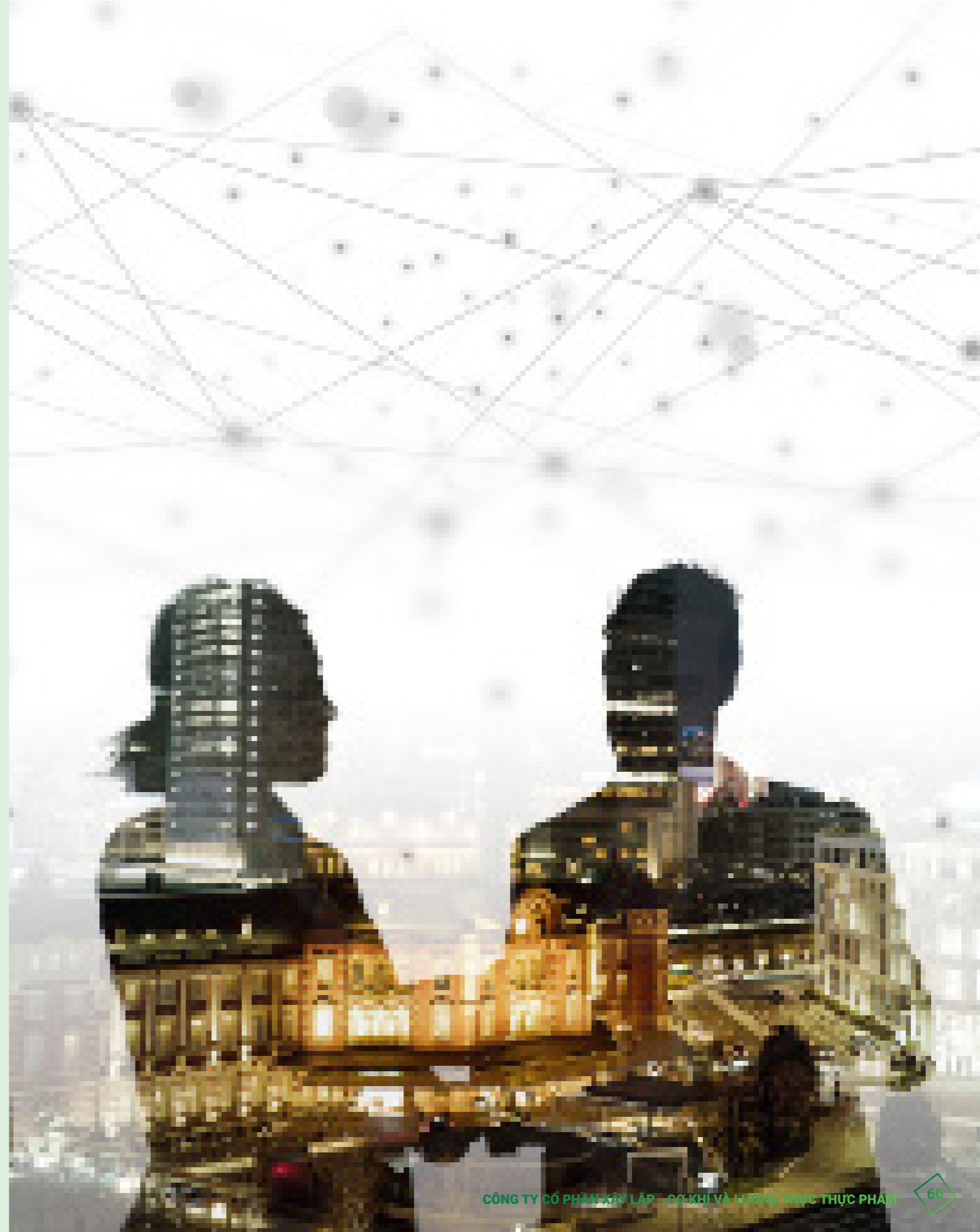
Tình hình tài chính

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Kế hoạch đầu tư năm 2024



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SO VỚI KẾ HOẠCH

Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2022	KH 2023	TH 2023	% TH2023/ KH2023	% TH2023/ TH2022
Tổng giá trị tài sản	Đồng	193.726.321.330	-	169.335.200.991	-	87,41%
Vốn điều lệ	Đồng	107.778.380.000	107.778.380.000	107.778.380.000	100%	100%
Tổng doanh thu	Đồng	425.111.468.012	511.538.000.000	446.452.863.082	87,28%	105,02%
Doanh thu thuần	Đồng	423.299.588.706	-	443.846.689.702	-	104,85%
Lợi nhuận từ HĐKD	Đồng	12.795.665.935	-	12.209.066.721	-	95,42%
Lợi nhuận khác	Đồng	913.201.050	-	1.691.850.013	-	185,27%
Lợi nhuận trước thuế	Đồng	13.708.866.985	13.800.000.000	13.900.916.734	100,73%	101,40%
Lợi nhuận sau thuế	Đồng	10.925.824.478	11.040.000.000	10.863.544.809	98,40%	99,43%
Tỷ lệ cổ tức	%	7,30%	Dự kiến 7,40%	-	-	-

TÌNH HÌNH CÔNG TY

THUẬN LỢI

- Được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của Ban lãnh đạo Tổng công ty Lương thực Miền Nam.
- Sự chỉ đạo điều hành quyết liệt, năng động, sáng tạo của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc Công ty.
- Sự đoàn kết thống nhất của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc Công ty và toàn thể CBCNV-NLĐ nhằm vượt qua khó khăn phát triển sản xuất.
- Công ty có tình hình tài chính lành mạnh nhiều năm liền làm ăn có hiệu quả được các tổ chức tín dụng tin tưởng cấp hạn mức cho vay.
- Công ty có đội ngũ cán bộ có trình độ giàu kinh nghiệm trong quản lý điều hành, có lực lượng lao động trẻ giàu tính sáng tạo và niềm say mê trong công việc.

KHÓ KHĂN

Tình hình hoạt động SXKD của Công ty cũng chịu ảnh hưởng của tình hình khó khăn trong nước, ngoại trừ ngành hàng lương thực có hiệu quả cao do giá gạo tăng đột biến, ngành hàng cơ khí doanh thu vượt kế hoạch và có hiệu quả thì hầu hết các ngành hàng kinh doanh còn lại của Công ty đều không đạt được lợi nhuận, doanh thu và sản lượng theo như kế hoạch đề ra, cụ thể như sau:

- » **Mặt hàng lương thực:** Giá gạo biến động tăng liên tục không có dấu hiệu hạ nhiệt làm cho việc thu mua lưu trữ kho và sản xuất chế biến gặp rất nhiều khó khăn, Công ty chỉ giữ được khách hàng truyền thống, không tìm kiếm được khách hàng mới.
- » **Mặt hàng bê tông:** Do ảnh hưởng của việc thắt chặt tiền tệ hạn chế đầu tư công nên các công trình công chậm khởi công hoặc triển khai hoạt động cầm chừng làm ảnh hưởng rất lớn sản lượng bê tông của Công ty.
- » **Mặt hàng Mỹ nghệ:** Tình hình kinh tế khó khăn nên nhu cầu sử dụng hàng mỹ nghệ của người dân thấp, phía khách hàng nước ngoài cắt giảm sản lượng hoặc không đặt hàng.
- » **Mặt hàng bao bì:** Giá hạt nhựa luôn ở mức cao, giá bán cạnh tranh rất khốc liệt Công ty phải giảm giá mới bán được hàng.
- » **Mặt hàng cơ khí:** Công trình của ngành hàng cơ khí cũng được cải thiện nhiều. Công ty thực hiện một số hợp đồng cơ khí cho các đơn vị bên ngoài và các công trình sửa chữa trong hệ thống Tổng công ty. Tuy nhiên giá vật tư đầu vào tăng cao, lực lượng công nhân cơ khí mỏng, Công ty phải tìm nhiều giải pháp để đảm bảo hiệu quả và đúng tiến độ cho khách hàng.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH



TÌNH HÌNH TÀI SẢN

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	TH 2023/ TH 2022	Tỷ trọng năm 2022	Tỷ trọng năm 2023
Tài sản ngắn hạn	154.274.114.866	135.826.871.992	-11,96%	79,64%	80,21%
Tài sản dài hạn	39.452.206.464	33.508.328.999	-15,07%	20,36%	19,79%
Tổng tài sản	193.726.321.330	169.335.200.991	-12,59%	100,00%	100,00%



Trong năm 2023, giá trị tài sản và cơ cấu tài sản của Công ty đều có những biến động đáng kể. Tổng tài sản trong năm đạt **169.335 triệu đồng**, giảm 12,59%, tương ứng giảm 24.391 triệu đồng. Trong đó:

- Tài sản ngắn hạn chiếm phần lớn trong cơ cấu tài sản khi chiếm tới 80,21%, đạt **135.826 triệu đồng** năm 2023, ghi nhận mức giảm 18.447 triệu đồng, tương ứng với mức giảm 11,96% so với tỷ lệ tài sản ngắn hạn năm 2022. Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc các khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho giảm đáng kể so với năm 2022. Tuy nhiên việc giảm các khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho này có thể mang lại lợi ích cho công ty theo nhiều cách. Giảm trong các khoản phải thu ngắn hạn có nghĩa là Công ty có thể thu hồi vốn nhanh hơn từ khách hàng, giúp cải thiện dòng tiền và giảm rủi ro không thu hồi được nợ. Điều này cũng giúp tăng khả năng thanh khoản và giảm nhu cầu vay nợ để duy trì hoạt động. Về hàng tồn kho, việc giảm số lượng có thể giúp giảm chi phí lưu kho, bảo hiểm, và rủi ro liên quan đến hàng hóa lỗi thời hoặc hư hỏng. Nó cũng giúp công ty trở nên linh hoạt hơn trong việc quản lý nguồn cung và nhu cầu, cũng như giảm chi phí liên quan đến việc quản lý hàng tồn kho. Tuy nhiên, Công ty cần tránh giảm quá mức dẫn đến tình trạng thiếu hàng, ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhanh chóng nhu cầu của khách hàng. Do đó, việc cân nhắc giữa việc giảm các khoản phải thu và hàng tồn kho cần được thực hiện một cách cẩn trọng để đảm bảo rằng công ty vẫn có thể hoạt động hiệu quả mà không gặp phải rủi ro do thiếu nguồn lực.
- Đối với tài sản dài hạn trong năm 2023 đạt **33.508 triệu đồng**, chiếm 19,79% trong cơ cấu tài sản. Tài sản dài hạn giảm khoảng 5.944 triệu đồng, tương ứng với mức giảm 15,07%, chủ yếu do tài sản cố định hữu hình giảm 7.866 triệu đồng (tương ứng giảm 21,72%). Điều này liên quan đến việc giá trị hao mòn lũy kế trong năm tăng 5.093 triệu đồng, tương ứng tăng 3,02% so với năm 2022.

TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	TH 2023/ TH 2022	Tỷ trọng năm 2022	Tỷ trọng năm 2023
Nợ ngắn hạn	70.725.447.150	45.309.727.742	-35,94%	36,51%	26,76%
Nợ dài hạn	270.000.000	270.000.000	0,00%	0,14%	0,16%
Tổng nợ	70.995.447.150	45.579.727.742	35,80%	-	-
Nguồn vốn chủ sở hữu	122.730.874.180	123.755.473.249	0,84%	63,35%	73,08%
Tổng nguồn vốn	193.726.321.330	169.335.200.991	-12,59%	100,00%	100,00%



Nhìn chung, trong năm 2023 tổng nguồn vốn của Công ty giảm đáng kể so với năm 2022, chủ yếu là giảm trong nợ vay ngắn hạn. Đối với tổng nợ, Công ty đảm bảo nguồn vốn để thực hiện nghĩa vụ tài chính chính của mình.

- Trong những năm trở lại đây, nợ ngắn hạn luôn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nợ của Công ty. Trong năm 2023, nợ ngắn hạn đạt **45.309 triệu đồng**, giảm 25.415 triệu đồng, tương ứng giảm 35,94% so với năm 2022. Chủ yếu đến từ khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn giảm 24.261 triệu đồng, tương ứng với giảm 53,28%. Ngoài ra, giảm trong nợ ngắn hạn đến từ việc giảm trong các hạng mục như phải trả người bán ngắn hạn, người mua trả tiền trước ngắn hạn, phải trả người lao động, chi phí phải trả ngắn hạn, và quỹ khen thưởng phúc lợi.
- Nợ dài hạn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng cơ cấu nợ phải trả và tổng nguồn vốn. Trong năm 2023, công ty duy trì mức nợ dài hạn tại mức **270 triệu đồng** bằng với năm 2022.
- Nguồn vốn chủ sở hữu luôn chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu tổng nguồn vốn trong các năm 2022 và 2023. Trong năm 2023, nguồn vốn chủ sở hữu của công ty tăng nhẹ khoảng 1.025 triệu đồng, tăng 0,835% so với năm 2022, do tăng trong quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kì trước.



NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Trong năm qua, công ty đã tiếp tục cải tiến cơ cấu tổ chức và hoạt động, tập trung vào việc tối ưu hóa quy trình làm việc và phân bổ nguồn lực một cách hợp lý hơn, nhằm đảm bảo rằng mỗi bộ phận hoạt động với hiệu suất cao nhất. Sự cải tiến này không chỉ giúp công ty linh hoạt hơn trước các thách thức của thị trường mà còn tạo điều kiện cho sự sáng tạo và cải tiến liên tục, đặt nền móng vững chắc cho sự phát triển bền vững trong tương lai.

GIẢI TRÌNH CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Ban Tổng Giám đốc không có ý kiến giải trình đối với ý kiến kiểm toán.

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Kế hoạch 2024
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	446.454	572.529
2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	13.901	14.000
3	Nộp ngân sách	Triệu đồng	5.023	Theo QĐ
4	Thu nhập bình quân người LĐ	Triệu đồng	8,667	8,851

CÁC CHỈ TIÊU MUA VÀO BÁN RA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2024
1	Lương thực mua vào quy gạo:		34.000
	• Gạo các loại :	Tấn	33.500
	• Lúa các loại :		1.000
	Lương thực bán ra quy gạo:		34.000
	• Xuất khẩu	Tấn	6.000
	• Gạo Nội địa		28.0000
	2	Bao bì (quy chuẩn 120 gr)	1000 cái
3	Mỹ Nghệ	Con't	20
4	Doanh số cơ khí	Tỷ đồng	25
5	Bê tông	m ³	60.0000



NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP CHUNG

Công ty đề ra một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để thực hiện trong năm 2023 như sau:



Hoàn chỉnh các quy chế, quy định trong công tác quản lý; Tích cực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành quy chế về quản lý tài chính trong thu, chi, nhập, xuất tại các đơn vị trực thuộc. Tích cực thu hồi công nợ, hạn chế nợ dầy dụa, quá hạn.



Thường xuyên chỉ đạo và kiểm tra công tác công bố thông tin kịp thời và đúng theo Luật chứng khoán hiện hành đảm bảo công khai, minh bạch.



Thành lập tổ kiểm kê nhằm kiểm kê hàng hóa, tài sản, máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ toàn Công ty phục vụ cho công tác quyết toán năm 2024.



Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 trình HĐQT và Tổng công ty xem xét phê duyệt.



Tiếp tục sắp xếp, củng cố bộ máy quản lý của Công ty và các xí nghiệp trực thuộc, kiện toàn bộ máy quản lý và ngành nghề kinh doanh phù hợp với hoạt động SXKD của Công ty.



Triển khai thực hiện phương án hợp tác khai thác nhà xưởng, máy móc thiết bị tại Phân xưởng 2 xí nghiệp Cao Lãnh trực thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp nhằm mục đích đầu tư mở rộng địa bàn hoạt động SXKD mặt hàng lương thực thực phẩm và đã được HĐQT, Đại hội cổ đông bất thường năm 2023 phê duyệt một cách đồng bộ, hiệu quả, thu tuyển lao động, sửa chữa máy móc thiết bị sớm đưa vào hoạt động nâng cao hiệu quả SXKD của ngành hàng lương thực.



Tăng cường kiểm tra định kỳ và đột xuất công tác bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn vệ sinh lao động và an toàn vệ sinh thực phẩm. Tổ chức huấn luyện ATVSLĐ, PCCC cho CB CNV toàn Công ty; Khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV-NLĐ và các đối tượng theo tiêu chí an toàn vệ sinh thực phẩm ...



CÁC GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI CÁC NGÀNH HÀNG

1. Mặt hàng lương thực



Về sản xuất chế biến



Các bộ phận liên quan phối hợp với Xí nghiệp Lương thực thực phẩm tổ chức rà soát lại định mức trong dây chuyền sản xuất những công đoạn chưa phù hợp nhằm tiết kiệm chi phí để giảm giá thành, tăng thu hồi thành phẩm, bán ra có hiệu quả.



Vận hành chế biến đúng như các thủ tục hướng dẫn Haccp.



Chú trọng công tác quản lý chất lượng, tổ chức kiểm tra, kiểm soát tốt quá trình sản xuất chế biến từ khâu nguyên liệu đến khâu thành phẩm nhằm hạn chế các điểm nguy trong giao dịch bán hàng.



Về tiêu thụ



Phòng KHKD Công ty phải lên kế hoạch tiêu thụ cụ thể theo mạng lưới khách hàng hiện có, cân đối và có kế hoạch tiếp thị bán ra ở những phân khúc thị trường mới nhằm đảm bảo sản lượng tiêu thụ đạt theo kế hoạch được giao.



Về chiến lược giá bán ra xây dựng trên cơ sở theo từng đối tượng khách hàng, giá bán cụ thể theo từng thời điểm cho từng loại hàng đảm bảo cạnh tranh và có hiệu quả.



Dự đoán, dự báo về thị trường, tính hiệu quả từng mặt hàng trước khi quyết định thực hiện ký hợp đồng bán hàng nhằm hạn chế rủi ro trong kinh doanh.



Thường xuyên chăm sóc khách hàng nhằm nắm bắt kịp thời những phản hồi từ khách hàng về giá cả, chất lượng và đối thủ cạnh tranh để từ đó có giải pháp điều chỉnh để thích nghi với thị trường.



Về xuất khẩu, Phòng KHKD tăng cường quan hệ tìm kiếm thêm khách hàng, tìm đầu ra cho xuất khẩu.



Về nội địa, tổ chức tiếp thị bán hàng vào các thị trường mới với những loại gạo phù hợp với thu nhập của người dân, chú trọng tiếp thị vào các cơ sở chế biến thức ăn nhanh như bún, bánh phở, mì, nui... Tham gia quảng cáo thực hiện các chương trình khuyến mãi, đưa ra những sản phẩm mới đa dạng cung cấp tại các hệ thống siêu thị, bếp ăn tập thể, suất ăn công nghiệp nhằm quảng bá thương hiệu Công ty.







KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI





(TIẾP THEO)

2. Mặt hàng Bao bì - Mỹ nghệ

Mặt hàng Bao bì






-  Tập trung quản lý chất lượng sản phẩm bao bì, hạn chế tối đa sản phẩm hỏng và phế phẩm, tăng thu hồi.
-  Tích cực tiếp thị, chăm sóc khách hàng để tăng sản lượng tiêu thụ sản phẩm trong thị trường nội địa lẫn xuất khẩu.
-  Thường xuyên kiểm tra công tác sản xuất sản phẩm đảm bảo đúng chất lượng, trọng lượng, giảm giá thành sản phẩm tăng tính cạnh tranh trên thị trường.
-  Linh hoạt chọn thời điểm mua nguyên vật liệu với giá thấp nhất để giảm giá thành sản phẩm, tăng tính cạnh tranh trên thị trường. Bộ phận bán hàng cần tăng cường công tác tiếp thị, quảng cáo để tăng sản lượng bán ra.

Mặt hàng Mỹ nghệ






-  Thường xuyên trao đổi để nắm bắt thông tin của khách hàng về chủng loại, kích thước sản phẩm, đàm phán để ký kết hợp đồng, tổ chức sản xuất sản phẩm cho năm 2024, đồng thời có thể tính toán được lượng nguyên liệu lúa tươi, rơm vàng cần sử dụng cho năm 2024 để tiến hành nhập mua.
-  Tìm mọi biện pháp để giảm giá thành, cụ thể: Giám sát chặt chẽ chất lượng nguyên liệu đầu vào như lúa non rơm vàng..., tăng tỷ lệ thu hồi sậy, tận dụng tối đa nguyên vật liệu sau gia công, sơ chế để đưa vào sản xuất phù hợp với tính chất của từng sản phẩm như: Giảm lúa phế, rơm phế và tận dụng lúa phế, rơm phế làm shin, tiết kiệm tối đa nguyên liệu đầu vào cũng như tiết kiệm điện năng trong quá trình sấy lúa, sấy sản phẩm. Xem đây làm nhiệm vụ hàng đầu năm 2024 để tiết giảm chi phí trong điều kiện khó tăng về sản lượng tiêu thụ trong khi chi phí mua lúa, rơm ngày càng tăng.

3. Mặt hàng Cơ khí – Bê tông & VLXD

Mặt hàng Cơ khí

-  Có chính sách tiền lương hợp lý để giữ chân công nhân, bên cạnh đó tăng cường thu tuyển công nhân có tay nghề cao vào làm việc nhằm ổn định sản xuất và đảm bảo tiến độ công trình.
-  Cần có sự sắp xếp khoa học, hợp lý giữa các tổ đội trong phân xưởng cơ khí nhằm tăng năng suất lao động trong bối cảnh thiếu hụt lao động như hiện nay.
-  Chú trọng đào tạo và đào tạo lại lao động kỹ thuật có trình độ tay nghề nhằm tiếp cận những công nghệ mới trong vận hành sản xuất.
-  Tiếp tục cải tiến mẫu mã, nâng cao tính năng và năng suất thiết bị các sản phẩm cơ khí, đáp ứng tốt yêu cầu của khách hàng.
-  Tăng cường công tác tiếp thị chăm sóc khách hàng trước, trong và sau bán hàng, đặc biệt là khách hàng truyền thống để tư vấn trong việc nâng cấp dây chuyền, thiết bị để nâng chất lượng gạo sản xuất ra ngày càng cao theo nhu cầu của thị trường.

Mặt hàng Mỹ nghệ

-  Tăng cường công tác giám sát chất lượng đảm bảo chất lượng luôn ổn định cung cấp cho khách hàng.
-  Thường xuyên kiểm tra bảo trì máy móc thiết bị trạm trộn, xe bồn, bơm bê tông... đảm bảo cho hoạt động sản xuất được xuyên suốt không bị gián đoạn.
-  Chú trọng công tác nghiên cứu ứng dụng vật liệu mới, phụ gia mới vào bê tông đưa vào sản xuất đại trà nhằm hạ giá thành tăng tính cạnh tranh cho ngành hàng này.
-  Tích cực khai thác khách hàng tiêu thụ bê tông tươi và gạch không nung để tăng sản lượng và thị phần tiêu thụ. Do thị phần bị cạnh tranh gay gắt và chia nhỏ nên bộ phận bán hàng cần đẩy mạnh tiếp thị, khai thác mở rộng thêm các khu vực trong và ngoài tỉnh nhằm phát huy hiệu quả năng lực đầu tư và hoàn thành kế hoạch sản lượng tiêu thụ đã đề ra.
-  Quan tâm công tác thu hồi công nợ tránh tình trạng nợ dây dưa khó đòi.

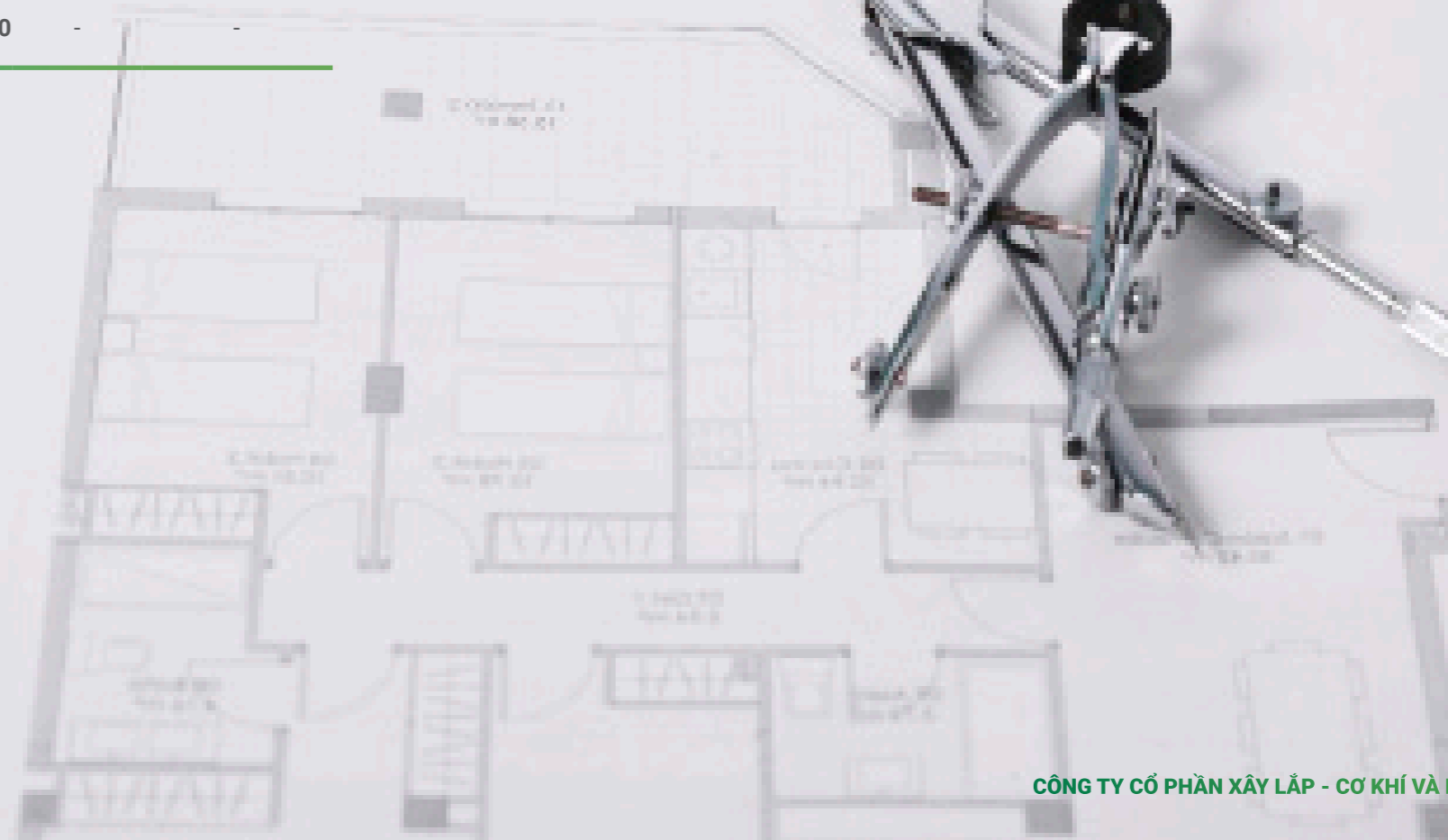


KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ

NĂM 2024



STT	Tên hạng mục đầu tư	Tổng mức đầu tư (đồng)	Nguồn vốn thực hiện		Ghi chú
			Vốn công ty	Vốn vay	
I Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí					
1	Máy cắt kim loại CNC (VN, mới 100%): 1 máy	550.000.000	550.000.000	-	Năm 2023 chuyển sang
2	Xe Trộn bê tông (TQ mới 100%): 2 chiếc	3.300.000.000	3.300.000.000	-	-
II Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm					
1	Hệ thống bồn chứa thành phẩm (Dc máy 3 – PX1)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	Năm 2023 chuyển sang
2	Hồ nước PCCC – PX1	550.000.000	550.000.000	-	Năm 2023 chuyển sang
3	Nâng nền kho PX1	1.210.000.000	1.210.000.000	-	Năm 2023 chuyển sang
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý bụi các dây chuyền máy tại PX1	970.000.000	970.000.000	-	Năm 2023 chuyển sang
TỔNG CỘNG		8.580.000.000	8.580.000.000	-	-



04

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị



✿ **ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY ✿

ĐVT: Đồng

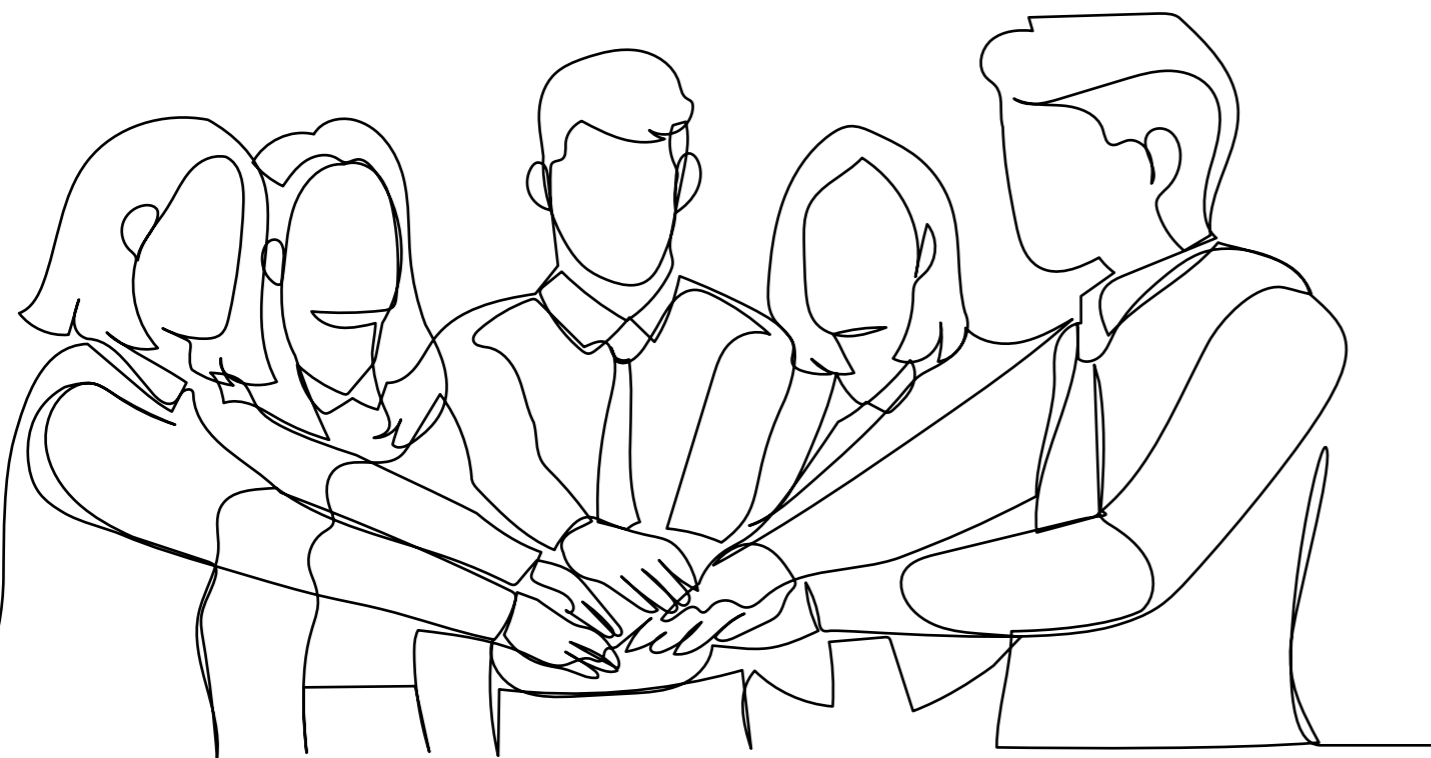
STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	%2023/2022
1	Doanh thu thuần	423.299.588.706	443.846.689.702	104,85%
2	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.795.665.935	12.209.066.721	95,42%
3	Lợi nhuận khác	913.201.050	1.691.850.013	185,27%
4	Lợi nhuận trước thuế	13.708.866.985	13.900.916.734	101,40%
5	Lợi nhuận sau thuế	10.925.824.478	10.863.544.809	99,43%

Nhìn chung năm 2023 là một năm hết sức khó khăn, thách thức cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Với chi phí đầu vào tăng cao như giá nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, tiền lương công nhân,... nhưng giá bán sản phẩm tăng không nhiều, thậm chí có những mặt hàng phải giảm giá để bán được hàng. Sự cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất cùng ngành nghề ngày càng gay gắt. Công ty vừa phải phấn đấu thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đã đề ra năm 2023 vừa phải đảm bảo sức khỏe, việc làm, thu nhập, đời sống cho CBCNVLĐ.

Với tinh thần trách nhiệm, quyết tâm cao sự quản lý điều hành nhạy bén, năng động và quyết đoán của Ban Tổng giám đốc, cùng sự thống nhất, nỗ lực, quyết tâm vì mục tiêu chung của toàn thể CBCNVLĐ nên năm 2023 mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty đã hoàn thành 100% lợi nhuận mà Đại hội đồng cổ đông năm 2023 giao, đây là thành quả của sự cố gắng của tập thể Ban lãnh đạo và toàn thể CBCNV trong Công ty cần được phát huy hơn nữa trong năm 2024.

✿ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ✿

Trong năm 2023, tình hình hoạt động của Công ty mặc dù gặp rất nhiều khó khăn, nhưng Ban Tổng giám đốc Công ty đã có nhiều cố gắng luôn bám sát định hướng của HĐQT, phối hợp chặt chẽ với cấp ủy Đảng và các đoàn thể để tìm mọi biện pháp lãnh đạo đơn vị thực hiện nhiệm vụ của Công ty đạt được một số kết quả nhất định, dù một số ngành hàng chưa đạt hiệu quả nhiều như kỳ vọng nhưng tổng thể lợi nhuận trước thuế của công ty đạt **100,73%** so với kế hoạch, bảo tồn được nguồn vốn của nhà nước, có cổ tức cho cổ đông và đảm bảo được đời sống cho người lao động.



CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Năm 2024, HĐQT sẽ tập trung đẩy mạnh chỉ đạo một số hoạt động của Công ty như sau:

01 Thực hiện quyền và trách nhiệm của Hội đồng quản trị được quy định tại Điều lệ, đảm bảo thực hiện mục tiêu của Đại hội đồng cổ đông và quyền lợi của cổ đông.

02 Xây dựng định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ 2024 nhằm đảm bảo hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch năm 2024 và các năm tiếp theo và phấn đấu đạt mức tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước.

03 Tăng cường công tác dự báo, tiếp tục nâng cao năng lực quản trị tài chính, đảm bảo tài chính toàn Công ty an toàn, hiệu quả.



04 Chỉ đạo kiểm soát chặt chẽ chi phí hoạt động của toàn Công ty.

05 Tăng cường chỉ đạo công tác quản trị rủi ro của toàn Công ty, kiểm soát rủi ro về công nợ, hàng tồn kho.

06 Chỉ đạo việc công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

07 Đổi mới chính sách tiền lương, thưởng, chính sách nhân viên, cơ chế phân cấp phân quyền, cải cách thủ tục hành chính.

08 Tiếp tục củng cố bộ máy tổ chức, nhân sự và đẩy mạnh phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty.

09 Tăng cường công tác đào tạo nội bộ và cử cán bộ đi học nâng cao nghiệp vụ.

10 Quan tâm, chia sẻ hài hòa và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty, của cổ đông và của người lao động trong Công ty.

05

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Ban kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Hoạt động của Ban kiểm soát

Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

THÀNH PHẦN VÀ CƠ CẤU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Từ ngày 01/01/2023 đến 30/11/2023

STT	Thành viên	Chức vụ	Số CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Văn Kiệt	Chủ tịch HĐQT	1.092.080 (*)	10,13%	Thành viên HĐQT không điều hành
2	Ông Lê Trường Sơn	Thành viên HĐQT	80.839	0,75%	Thành viên HĐQT điều hành
3	Ông Nguyễn Bình Hiển	Thành viên HĐQT	1.114.148 (*)	10,34%	Thành viên HĐQT điều hành
4	Bà Lê Mai Hân	Thành viên HĐQT	1.077.800 (*)	10,00%	Thành viên HĐQT không điều hành
5	Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên HĐQT	-	-	Thành viên HĐQT không điều hành

(*) Số lượng cổ phần đại diện Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần.

Từ ngày 01/12/2023 đến 31/12/2023

STT	Thành viên	Chức vụ	Số CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch HĐQT	2.155.600 (*)	20,00%	Thành viên HĐQT không điều hành
2	Ông Nguyễn Văn Kiệt	Phó Chủ tịch HĐQT	1.092.080 (*)	10,13%	Thành viên HĐQT không điều hành
3	Bà Lê Mai Hân	Phó Chủ tịch HĐQT	1.077.800 (*)	10,00%	Thành viên HĐQT không điều hành
4	Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên HĐQT	1.077.800 (*)	10,00%	Thành viên HĐQT không điều hành
5	Ông Nguyễn Bình Hiển	Thành viên HĐQT	1.114.148 (*)	10,34%	Thành viên HĐQT điều hành

(*) Số lượng cổ phần đại diện Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần.

LÝ LỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BẠCH NGỌC VĂN - Chủ tịch HĐQT

Ngày sinh: 28/10/2075

Địa chỉ thường trú: F8-40 Văn Cao, Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang.

Chức vụ công tác hiện nay ở Công ty: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm.

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ quản trị kinh doanh

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Phó Tổng giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần; Chủ tịch HĐQT công ty CP Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang.

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 2.155.600 cổ phiếu, chiếm 20,00% vốn điều lệ

» Số cổ phiếu đại diện sở hữu: 2.155.600 cổ phiếu, chiếm 20,00% vốn điều lệ (đại diện Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần).

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Phó Tổng giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần; Chủ tịch HĐQT công ty CP Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang.

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

NGUYỄN VĂN KIỆT - Phó Chủ tịch HĐQT

Ngày sinh: 20/04/1964

Địa chỉ thường trú: 168 QL1, P5, TP Tân An, Long An.

Chức vụ công tác hiện nay ở Công ty: Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân – Đại học Kinh tế

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 1.092.080 cổ phiếu, chiếm 10,34% vốn điều lệ

» Số cổ phiếu cá nhân sở hữu: 14.280 cổ phiếu, chiếm 0,13% vốn điều lệ.

» Số cổ phiếu đại diện sở hữu: 1.077.800 cổ phiếu, chiếm 10,00% vốn điều lệ (đại diện Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần).

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:

» Trần Thị Thu Hương – Vợ: 538 cổ phiếu, chiếm 0,01% vốn điều lệ.



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



(TIẾP THEO)



LÝ LỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

LÊ MAI HÂN - Phó Chủ tịch HĐQT

- Ngày sinh: 27/06/1993
- Địa chỉ thường trú: 323/2 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Chức vụ công tác hiện nay ở Công ty: Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm; Thành viên tổ đại diện vốn Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần tại Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân
- Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 1.077.800 cổ phiếu, chiếm 10,00% vốn điều lệ.
 - » Số cổ phiếu đại diện sở hữu: 1.077.800 cổ phiếu, chiếm 10,00% vốn điều lệ (đại diện Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần).
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

NGUYỄN BÌNH HIỂN - TV.HĐQT; P.TGD

- Xem tại Sơ yếu lý lịch của Ban Điều Hành

HỒ THỊ CẨM VÂN - TV.HĐQT

- Ngày sinh: 23/12/1984
- Địa chỉ thường trú: 228 Lô 9, Cư xá Thanh Đa, Phường 27, Quận Bình Thạnh, TP.HCM.
- Chức vụ công tác hiện nay ở Công ty: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm; Thành viên tổ đại diện vốn Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần tại Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân
- Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty cổ phần; Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP XNK Hạt Điều và Hàng Nông sản TP.HCM; Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP Thái Sơn Long An; Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Nhân Phúc Đức; Kế toán trưởng công ty CP Lâm Nghiệp Miền Đông; Giám đốc tài chính Ban Quản lý Nông Lâm Thủy Sản – Công ty CP Tập đoàn T&T.
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 1.077.800 cổ phiếu, chiếm 10,00% vốn điều lệ.
 - » Số cổ phiếu đại diện sở hữu: 1.077.800 cổ phiếu, chiếm 10,00% vốn điều lệ (đại diện Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần).
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



(TIẾP THEO)



CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Thành viên	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Bạch Ngọc Văn	2/2	100%	Được bổ nhiệm ngày 01/12/2023 nên các cuộc họp trước đó không tham dự.
2	Ông Nguyễn Văn Kiệt	10/10	100%	-
3	Bà Lê Mai Hân	10/10	100%	-
4	Bà Hồ Thị Cẩm Vân	2/2	100%	Được bổ nhiệm ngày 01/12/2023 nên các cuộc họp trước đó không tham dự.
5	Ông Nguyễn Bình Hiển	10/10	100%	-
6	Ông Lê Trường Sơn	8/8	100%	Được miễn nhiệm ngày 01/12/2023 nên các cuộc họp sau đó không tham dự.
7	Ông Trần Vĩnh Thanh	2/2	100%	Được miễn nhiệm ngày 19/04/2023 nên các cuộc họp sau đó không tham dự.



DANH SÁCH THAY ĐỔI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG NĂM 2023

STT	Thành viên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch HĐQT	01/12/2023	
2	Ông Nguyễn Văn Kiệt	Phó chủ tịch HĐQT	01/12/2023	
3	Bà Lê Mai Hân	Phó chủ tịch HĐQT	01/12/2023	
4	Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên HĐQT	01/12/2023	
5	Ông Nguyễn Bình Hiển	Thành viên HĐQT	01/12/2023	
6	Ông Lê Trường Sơn	Thành viên HĐQT		01/12/2023
7	Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên HĐQT		19/04/2023



CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	10/NQ-MCF-HĐQT	20/02/2023	Nghị quyết về việc chọn ngày tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty là ngày 19/04/2023.	100%
2	15/NQ-MCF-HĐQT	23/03/2023	Nghị quyết về việc phê duyệt tổng hạn mức tín dụng cho Công ty được huy động thường xuyên là 180 tỷ đồng để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2023.	100%
3	27/NQ-MCF-HĐQT	28/04/2023	Nghị quyết về việc thông qua báo cáo kết quả hoạt động SXKD quý I năm 2023 và kế hoạch sản xuất kinh doanh quý II năm 2023.	100%
4	30/NQ-MCF-HĐQT	20/06/2023	Nghị quyết về việc chọn Công ty TNHH Kiểm Toán CPA Việt Nam là đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty.	100%
5	34/NQ-MCF-HĐQT	14/08/2023	Phê duyệt chủ trương đầu tư mới 01 xe xúc lật tại phân xưởng bê tông - Xí nghiệp Xây lắp cơ khí thuộc Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm.	100%
6	37/NQ-MCF-HĐQT	05/10/2023	Nghị quyết về việc thông qua báo cáo kết quả hoạt động SXKD quý II năm 2023 và kế hoạch sản xuất kinh doanh quý III năm 2023.	100%
7	40/NQ-MCF-HĐQT	27/10/2023	Thống nhất chọn ngày tổ chức Đại hội cổ đông bất thường năm 2023 để bầu cử bổ sung thêm Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty nhiệm kỳ IV (2019-2023) là ngày 30/11/2023.	100%
8	41/NQ-MCF-HĐQT	30/11/2023	Nghị quyết về việc thông qua báo cáo kết quả hoạt động SXKD 09 tháng đầu năm 2023 và kế hoạch sản xuất kinh doanh 03 tháng cuối năm 2023.	100%
9	48/NQ-MCF-HĐQT	01/12/2023	Thống nhất điều chỉnh ngày Đại hội cổ đông bất thường năm 2023 là ngày 01/12/2023 (thay cho ngày 30/11/2023).	100%
14	54/QĐ-MCF-HĐQT	13/12/2023	Nghị quyết về việc thống nhất thông qua chủ trương ký hợp đồng hợp tác khai thác nhà xưởng, máy móc thiết bị tại Phân xưởng 2 xí nghiệp Cao Lãnh trực thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp nhằm mục đích đầu tư mở rộng địa bàn hoạt động SXKD mặt hàng lương thực thực phẩm để trình Đại hội cổ đông bất thường năm 2023 phê duyệt.	100%

BAN KIỂM SOÁT

THÀNH PHẦN VÀ CƠ CẤU BAN KIỂM SOÁT

STT	Thành viên	Chức vụ	Số CP sở hữu & đại diện sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Bà Hoàng Thị Liên	Trưởng BKS	20.208	0,19%
2	Bà Lê Thị Hồng Nhung	Thành viên BKS	-	-
5	Ông Phan Lê Duy	Thành viên BKS	-	-

CÁC CUỘC HỌP CỦA BAN KIỂM SOÁT

STT	Thành Viên	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Bà Hoàng Thị Liên	4/4	100%	-
2	Bà Lê Thị Hồng Nhung	4/4	100%	-
5	Ông Phan Lê Duy	4/4	100%	-

LÝ LỊCH BAN KIỂM SOÁT

HOÀNG THỊ LIÊN - Trưởng Ban kiểm soát

Ngày sinh: 1979

Địa chỉ thường trú: Số 121, Nguyễn Văn Rành, Phường 7, Tp. Tân An, Tỉnh Long An.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 20.208 cổ phiếu, chiếm 0.19% vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

LÊ THỊ HỒNG NHUNG - TV.Ban kiểm soát

Ngày sinh: 1987

Địa chỉ thường trú: 51/2 Nguyễn Minh Trường, Phường 3, Tp. Tân An, Tỉnh Long An

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: Không có

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

PHAN LÊ DUY - TV.Ban kiểm soát

Ngày sinh: 1987

Địa chỉ thường trú: 9A C/C Hoà Bình, 47 Hoà Bình, Phường Tân Thới Hoà, Quận Tân Phú, TPHCM

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế Tài chính Ngân hàng

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: Không có

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA BAN KIỂM SOÁT

- Các hoạt động của HĐQT đều tuân thủ đúng theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. HĐQT đã tổ chức duy trì đều đặn các phiên họp định kỳ sau đó triển khai kịp thời các Nghị quyết của HĐQT để Ban Tổng giám đốc thực hiện.
- Những vấn đề thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp HĐQT đều trên cơ sở Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và thuộc thẩm quyền của HĐQT. Việc thảo luận và biểu quyết là phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty.

SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT VỚI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

- HĐQT và Ban Tổng giám đốc đã có nhiều nỗ lực, thường xuyên chỉ đạo CB-CNV Công ty thực hành tiết kiệm, tối đa chi phí sản xuất, chi phí bán hàng, chi phí quản lý, duy trì ổn định sản xuất kinh doanh.
- BKS được mời tham gia các cuộc họp với HĐQT và Ban Tổng giám đốc.
- BKS thực hiện việc giám sát, kiểm tra việc quản lý và thực hiện các mục tiêu kinh doanh của HĐQT và Ban Tổng giám đốc, kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý của các hoạt động kinh doanh trong năm theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Kiểm tra và giám sát việc ban hành các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và Ban Tổng giám đốc.
- Ban kiểm soát đã chủ động phối hợp hoạt động thường xuyên, chặt chẽ với HĐQT, Ban Tổng giám đốc. Ban kiểm soát nhận đầy đủ báo cáo, tài liệu liên quan đến tình hình sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của Công ty, Ban kiểm soát đã có nhiều ý kiến đóng góp, đề xuất với HĐQT, Ban Tổng giám đốc về các mặt hoạt động của Công ty. Tiến hành xem xét hồ sơ sổ sách kế toán, cách ghi chép hạch toán kế toán hợp lý, hợp pháp, tính trung thực trong việc lập và trình bày báo cáo của Công ty.
- Hoạt động của BKS luôn được sự hỗ trợ tích cực của HĐQT, Ban Tổng giám đốc, các Phòng Ban, các Xí nghiệp. Hoạt động của BKS có tính độc lập không gây cản trở cho hoạt động SXKD của Công ty. Việc phối hợp làm việc giữa HĐQT, Ban Tổng giám đốc và BKS là phù hợp với chuẩn mực, Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

HOẠT ĐỘNG KHÁC CỦA BAN KIỂM SOÁT

- Không có

LƯƠNG, THƯỞNG, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

ĐVT: Đồng

Họ và Tên	Chức vụ	Lương	Thù lao	Thưởng	Tổng
Hội đồng quản trị					
Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch HĐQT	-	10.000.000	-	10.000.000
Ông Nguyễn Văn Kiệt	Phó Chủ tịch HĐQT	462.003.000	-	47.177.000	509.180.000
Bà Lê Mai Hân	Phó Chủ tịch HĐQT	-	85.000.000	12.777.000	97.777.000
Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên HĐQT	-	7.000.000	-	7.000.000
Ông Nguyễn Bình Hiến	Thành viên HĐQT	-	84.000.000	-	84.000.000
Bà Nguyễn Thị Hoài	Nguyên Thành viên HĐQT	-	-	10.811.000	10.811.000
Ông Võ Hùng Dũng	Nguyên Thành viên HĐQT	-	-	10.811.000	10.811.000
Ông Trần Vĩnh Thanh	Nguyên Thành viên HĐQT	99.557.000	-	17.102.000	116.659.000
Ông Lê Trường Sơn	Nguyên Thành viên HĐQT	-	77.000.000	-	77.000.000
Ban kiểm soát					
Bà Hoàng Thị Liên	Trưởng Ban kiểm soát	293.978.000	-	18.871.000	312.849.000
Bà Lê Thị Hồng Nhung	Kiểm soát viên	131.343.300	65.000.000	9.435.000	205.778.300
Ông Phan Lê Duy	Kiểm soát viên	-	65.000.000	5.111.000	70.111.000
Ban điều hành					
Ông Lê Trường Sơn	Tổng giám đốc	441.711.000	-	49.538.000	491.249.000
Ông Nguyễn Bình Hiến	Thành viên HĐQT; P.TGĐ	399.943.000	-	44.819.000	444.762.000
Ông Nguyễn Minh Phục	Phó Tổng giám đốc	379.989.000	-	33.024.000	413.013.000
Kế toán trưởng					
Bà Nguyễn Thị Thanh Phụng	Kế toán trưởng	254.878.000	-	33.024.000	287.902.000



CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BKS VÀ BTG



GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI NỘI BỘ

STT	Người thực hiện giao dịch	Chức vụ	Số CP sở hữu đầu kỳ		Số CP sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng,...)
			Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ	
1	Lê Trường Sơn	TV HĐQT - TGD (*)	163.739	1,52%	80.839	0,75%	Bán thoả thuận và khớp lệnh

* Tại thời điểm giao dịch Ông Lê Trường Sơn giữ chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm, đã được miễn nhiệm Thành viên HĐQT từ ngày 01/12/2023.



GIAO DỊCH GIỮA CÔNG TY VỚI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA CÔNG TY; HOẶC GIỮA CÔNG TY VỚI CỔ ĐÔNG LỚN, NGƯỜI NỘI BỘ, NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA NGƯỜI NỘI BỘ

STT	Người thực hiện giao dịch	Giá trị	Ghi chú
Giao dịch mua			
1	Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	-	Mua dịch vụ
2	Công ty Lương thực Tiền Giang	49.154.502	Mua hàng hoá
3	Công ty Bột mì Bình Đông	-	Mua hàng hoá
4	Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	-	Mua hàng hoá

STT	Người thực hiện giao dịch	Giá trị	Ghi chú
Giao dịch bán			
1	Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	1.188.531.000	Bán gạo, bao bì, dịch vụ cơ khí
2	Công ty Lương thực Long An	5.613.591.150	Bán gạo, bao bì, dịch vụ cơ khí
3	Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần - Chi nhánh Thốt Nốt	311.000.000	Bán thành phẩm
4	Công ty Bột mì Bình Đông	1.654.231.200	Bán bao bì, dịch vụ cơ khí
5	Công ty Lương thực Đồng Tháp	431.100.000	Dịch vụ cơ khí
6	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	32.500.000	Bán thành phẩm
7	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	2.661.575.000	Bán thành phẩm
8	Công ty Cổ phần Lương Thực Bình Định	6.535.600.000	Dịch vụ cơ khí
9	Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	447.260.000	Dịch vụ cơ khí
Giao dịch khác			
1	Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	4.720.764.000	Chia cổ tức



ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY



Công ty luôn chấp hành các quy định của pháp luật có liên quan đến công tác quản trị Công ty như:

- Luật, Nghị định, Thông tư và Quy định về quản trị công ty, về hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Các văn bản luật có liên quan khác.

Công ty đã cụ thể hóa các quy định về quản trị tại các quy định nội bộ bao gồm: Điều lệ hoạt động, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát.

06

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính được kiểm toán





BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN



Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lập - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lập - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (gọi tắt là "Công ty") là một Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước là Xi nghiệp Xây lập Cơ khí Nông nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ-BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 lần đầu ngày 18/02/2005, đăng ký thay đổi các lần và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 19/05/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 thay đổi lần thứ 16 ngày 19/05/2022 là 107.778.380.000 VND (Bằng chữ: Một trăm lẻ bảy tỷ, bảy trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm tám mươi ngàn đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MCF.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 01/12/2023)
Ông Nguyễn Văn Kiệt	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm Chủ tịch từ ngày 01/12/2023 và bổ nhiệm Phó Chủ tịch từ ngày 01/12/2023)
Bà Lê Mai Hân	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 01/12/2023)
Ông Lê Trường Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 01/12/2023)
Ông Nguyễn Bình Hiến	Thành viên	
Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 01/12/2023)
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 19/4/2023)

Ban Kiểm soát

Bà Hoàng Thị Liên	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hồng Nhung	Thành viên
Ông Phan Lê Duy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Trường Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Phục	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 04 tháng 3 năm 2024

Số: 73/2024/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm, được lập ngày 04/3/2024, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Mai Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2024

Lưu Minh Tới
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		135.826.871.992	154.274.114.866
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.068.926.742	4.971.803.256
1. Tiền	111	5.1	6.068.926.742	4.971.803.256
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.745.907.460	36.291.291.617
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	28.563.398.770	35.533.097.117
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		252.887.363	423.525.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.855.066.477	2.063.908.000
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.4	(1.925.445.150)	(1.729.238.500)
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	100.836.807.471	112.958.812.754
1. Hàng tồn kho	141		100.836.807.471	112.958.812.754
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		175.230.319	52.207.239
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		175.230.319	52.207.239
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		33.508.328.999	39.452.206.464
I Các khoản phải thu dài hạn	210		386.000.000	86.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	386.000.000	86.000.000
II Tài sản cố định	220		28.429.354.300	35.208.805.052
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	28.342.583.594	35.208.805.052
- Nguyên giá	222		121.100.572.601	124.429.841.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.757.989.007)	(89.221.036.007)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	86.770.706	-
- Nguyên giá	228		837.530.502	737.803.229
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(750.759.796)	(737.803.229)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	4.692.974.699	4.157.401.412
1. Chi phí sản xuất, Kinh doanh dở dang dài hạn	241		4.127.305.412	4.157.401.412
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		565.669.287	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270 = 100+200)	270		169.335.200.991	193.726.321.330

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		45.579.727.742	70.995.447.150
I- Nợ ngắn hạn	310		45.309.727.742	70.725.447.150
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	7.837.355.773	8.864.777.339
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	6.747.606.859	7.047.905.530
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.079.013.771	743.728.123
4. Phải trả người lao động	314		3.878.164.200	5.194.608.268
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		41.666.667	172.565.600
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	2.421.163.118	758.715.470
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	21.274.031.400	45.535.000.285
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		620.145.429	720.373.714
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.410.580.525	1.687.772.821
II- Nợ dài hạn	330		270.000.000	270.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	270.000.000	270.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		123.755.473.249	122.730.874.180
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.14	123.755.473.249	122.730.874.180
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107.778.380.000	107.778.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		107.778.380.000	107.778.380.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(31.818.182)	(31.818.182)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.055.904.066	4.004.822.066
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.953.007.365	10.979.490.296
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		191.462.556	176.165.818
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.761.544.809	10.803.324.478
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		169.335.200.991	193.726.321.330

Long An, ngày 04 tháng 3 năm 2024

Người lập



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	443.846.689.702	423.631.888.706
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	332.300.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	443.846.689.702	423.299.588.706
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	393.759.129.990	366.755.089.190
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		50.087.559.712	56.544.499.516
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	595.670.489	623.327.819
7. Chi phí tài chính	22	6.6	3.264.356.754	5.399.082.880
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.055.424.812	5.094.855.149
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	13.346.653.295	13.559.505.078
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	21.863.153.431	25.413.573.442
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		12.209.066.721	12.795.665.935
11. Thu nhập khác	31	6.9	2.010.502.891	1.188.551.487
12. Chi phí khác	32	6.9	318.652.878	275.350.437
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.9	1.691.850.013	913.201.050
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		13.900.916.734	13.708.866.985
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	3.037.371.925	2.783.042.507
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		10.863.544.809	10.925.824.478
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	835	840

Long An, ngày 04 tháng 3 năm 2024

Người lập



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.900.916.734	13.708.866.985
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		6.791.610.805	7.454.966.811
- Các khoản dự phòng	03		95.978.365	554.271.764
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		36.764.534	73.449.225
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		64.583.792	(4.129.238)
- Chi phí lãi vay	06		3.055.424.812	5.094.855.149
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		23.945.279.042	26.882.280.696
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.854.447.900	5.875.159.084
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.062.843.728	21.577.526.000
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.240.603.284)	(360.990.453)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.055.424.812)	(5.094.855.149)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.703.850.661)	(2.632.390.262)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.146.316.296)	(1.423.279.239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.716.375.617	44.823.450.677
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.261.901.543)	(2.518.700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		1.765.454.545	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.179.421	4.129.238
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		509.732.423	1.610.538
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		282.578.789.052	295.405.302.154
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(306.839.757.937)	(332.712.930.219)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.867.821.740)	(7.760.043.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.128.790.625)	(45.067.671.425)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.097.317.415	(242.610.210)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.971.803.256	5.216.580.817
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(193.929)	(2.167.351)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	6.068.926.742	4.971.803.256

Long An, ngày 04 tháng 3 năm 2024

Người lập



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm là một Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ-BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 lần đầu ngày 18/02/2005, đăng ký thay đổi các lần và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 19/05/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 thay đổi lần thứ 16 ngày 19/05/2022 là 107.778.380.000 VND (Bằng chữ: Một trăm lẻ bảy tỷ, bảy trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm tám mươi ngàn đồng chẵn).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MECHANNICS CONSTRUCTION AND FOODSTUFF JOINT - STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt: MECOFOOD

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MCF.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 298 người (tại ngày 01/01/2023 là 338 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm là về lương thực thực phẩm, Xây lắp cơ khí và bao bì mỹ nghệ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại, hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rom sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại;
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bắt động sản và đầu tư hạ tầng.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Công ty có 3 địa điểm kinh doanh hạch toán phụ thuộc tập trung tại TP. Tân An bao gồm:

STT	Tên xí nghiệp	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
1	Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Số 4 Cù Luyện, Phường 5, TP. Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất bao bì, thủ công mỹ nghệ
2	Xí nghiệp Lương thực thực phẩm	Số 28 Cao Văn Lầu, Phường 5, TP. Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
3	Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí	Số 27 Võ Ngọc Quận, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục được phân loại là tài sản, áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2023.
- Đối với các khoản mục được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 15
Dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính và tài sản vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm và tài sản vô hình khác là 15 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về sản phẩm cơ khí được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng sản phẩm cơ khí phát sinh trong năm 2023 căn cứ vào các hợp đồng đã ký với người mua.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ hoặc khi thanh toán nợ phải trả, hoặc thu hồi các khoản nợ phải thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xây lắp cơ khí, bê tông tươi và vật liệu xây dựng; lương thực, thực phẩm; bao bì mỹ nghệ và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý là trong nước và nước ngoài. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	306.597.000	351.027.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.762.329.742	4.620.776.256
Tổng	6.068.926.742	4.971.803.256

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi nhánh công ty cổ phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	4.322.400.000	7.761.600.000
Công ty Cổ Phần Xây Lắp Thương Mại DELTA	-	4.630.212.509
Phải thu các khách hàng khác	24.240.998.770	23.141.284.608
Tổng	28.563.398.770	35.533.097.117

Trong đó: Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 7.3)

<i>1.235.519.272</i>	<i>1.278.911.296</i>
----------------------	----------------------

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.855.066.477	-	2.063.908.000	-
Bùi Khắc Nghiễm	-	-	2.000.000.000	-
T and T Supermarket Inc	1.641.158.477	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	213.908.000	-	63.908.000	-
b) Dài hạn	386.000.000	-	86.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	386.000.000	-	86.000.000	-
Tổng	2.241.066.477	-	2.149.908.000	-

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 7.3)

<i>300.000.000</i>	-
--------------------	---

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.4 Nợ xấu

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV TM DV Thiên Địa Nhân	22.350.000	-	22.350.000	-
Công ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	-	1.000.075.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tân	625.120.000	-	625.120.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết kế Xây Dựng An Dương	35.120.000	-	43.850.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Mỹ Tín	37.843.500	-	37.843.500	-
Công ty TNHH Lương Thực Thực Phẩm Long An	355.273.300	150.336.650	409.873.300	409.873.300
Tổng	2.075.781.800	150.336.650	2.139.111.800	409.873.300

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	85.158.406.369	-	65.923.374.834	-
Công cụ, dụng cụ	788.139.392	-	634.089.457	-
Chi phí SX KDDD	1.707.620.746	-	2.326.770.327	-
Thành phẩm	12.453.685.308	-	42.539.602.713	-
Hàng hóa	690.193.033	-	1.465.318.253	-
Hàng gửi bán	38.762.643	-	69.657.170	-
Tổng	100.836.807.471	-	112.958.812.754	-

Tại ngày 31/12/2023, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 41.676.000.000 VND và 81.327.500.000 VND (01/01/2023: 41.076.000.000 VND và 91.205.500.000 VND VND) lần lượt được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (Thuyết minh 5.13).

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	31/12/2023		01/01/2023		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	39.521.524.877	46.632.691.321	36.309.042.996	33.182.226.116	124.429.841.059
Tăng trong năm	300.670.327	53.000.000	1.332.092.211	(4.458.909.091)	1.685.762.538
Mua trong năm	-	53.000.000	1.104.629.630	-	1.157.629.630
Xây dựng cơ bản hoàn thành	300.670.327	-	227.462.581	-	528.132.908
Giảm trong năm	-	(556.121.905)	(4.458.909.091)	(4.458.909.091)	(5.015.030.996)
Thanh lý nhượng bán	-	(556.121.905)	(4.458.909.091)	(4.458.909.091)	(5.015.030.996)
Số dư tại 31/12/2023	39.822.195.204	46.129.569.416	33.182.226.116	33.182.226.116	121.100.572.601
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	29.231.821.531	31.623.326.696	26.484.631.339	26.261.791.164	89.221.036.007
Tăng trong năm	1.419.915.424	2.738.267.259	2.549.619.067	2.772.459.242	6.778.654.238
Khấu hao trong năm	1.419.915.424	2.738.267.259	2.549.619.067	2.772.459.242	6.778.654.238
Giảm trong năm	-	(469.241.996)	(469.241.996)	(469.241.996)	(3.241.701.238)
Thanh lý nhượng bán	-	(469.241.996)	(469.241.996)	(469.241.996)	(3.241.701.238)
Số dư tại 31/12/2023	30.651.736.955	33.892.351.959	26.261.791.164	26.261.791.164	92.757.989.007
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	10.289.703.346	15.009.364.625	9.824.411.657	9.824.411.657	35.208.805.052
Tại ngày 31/12/2023	9.170.458.249	12.237.217.457	6.920.434.952	6.920.434.952	28.342.583.594

Nguyên giá của tài sản cố định các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 với giá trị là 36.989.298.163 VND (tại ngày 01/01/2023 là 33.259.757.109 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2023 với giá trị là 22.457.592.701 VND (tại ngày 01/01/2023 là 25.596.154.260 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2023	375.018.500	362.784.729	737.803.229
Tăng trong năm	99.727.273	-	99.727.273
Mua trong năm	99.727.273	-	99.727.273
Số dư tại ngày 31/12/2023	474.745.773	362.784.729	837.530.502
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2023	375.018.500	362.784.729	737.803.229
Tăng trong năm	12.956.567	-	12.956.567
Khấu hao trong năm	12.956.567	-	12.956.567
Số dư tại ngày 31/12/2023	387.975.067	362.784.729	750.759.796
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	86.770.706	-	86.770.706

Nguyên giá của tài sản cố định các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 với giá trị là 737.803.229 VND (tại ngày 01/01/2023 là 737.803.229 VND).

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn	4.127.305.412	4.157.401.412
Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu - Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản XK Sài Gòn - Việt Hưng (i)	4.127.305.412	4.157.401.412
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	565.669.287	-
Bảo trì, sửa chữa dây chuyền máy chế biến gạo - Trại kinh doanh chế biến lương thực Cao Lãnh	284.876.639	-
Cải tạo, nâng cấp sửa chữa phân xưởng 1 - Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	257.462.848	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	23.329.800	-
Tổng	4.692.974.699	4.157.401.412

(i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là công trình Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu được thực hiện theo Hợp đồng thi công công trình xây dựng số 1112/2014/HĐTC-BB ngày 11/12/2014 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng với liên doanh Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm và Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia. Công trình này tạm ngưng thi công theo Công văn số 37/CV-CT ngày 24/6/2015 của Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng để phục vụ cho công tác kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án của Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (đơn vị chủ sở hữu hơn 70% vốn góp của Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng). Ngày 28/3/2019, Công ty đã gửi Công văn số 2803/CV-LD đến Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn và Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng để giải quyết và xử lý tồn đọng của công trình. Quyết định số 2022/QĐ-ĐG ngày 15/02/2022 của Tòa án Nhân dân tỉnh Long An về việc đánh giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá do Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không đồng ý với Chứng thư thẩm định giá của Công ty Thẩm định giá Châu Á nên Công ty đề nghị Tòa án tiến hành thẩm định giá lại. Đến thời điểm phát hành Báo cáo; việc này vẫn chưa có kết quả cuối cùng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
DNTN Hai Ron	606.376.900	606.376.900	515.900.000	515.900.000
Công ty TNHH MTV TM DV Vận Chuyển Minh Anh	1.504.489.547	1.504.489.547	992.300.689	992.300.689
Cty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Mai Thành Phát	877.990.248	877.990.248	1.219.964.769	1.219.964.769
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Và Xây Dựng Thành Nam	2.266.687.340	2.266.687.340	3.429.495.240	3.429.495.240
Các đối tượng khác	2.581.811.738	2.581.811.738	2.707.116.641	2.707.116.641
Tổng	7.837.355.773	7.837.355.773	8.864.777.339	8.864.777.339

5.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	5.431.695.000	5.431.695.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29	755.293.250	-
Các đối tượng khác	560.618.609	1.616.210.530
Tổng	6.747.606.859	7.047.905.530

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp	743.728.123	5.022.633.095	4.687.347.447	1.079.013.771
Thuế GTGT	-	915.799.724	915.799.724	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	728.042.507	3.037.371.925	2.703.850.661	1.061.563.771
Thuế thu nhập cá nhân	15.685.616	379.025.429	377.261.045	17.450.000
Thuế đất	-	556.701.628	556.701.628	-
Các loại thuế và lệ phí khác	-	127.234.389	127.234.389	-
Thuế môn bài	-	6.500.000	6.500.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.12 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.421.163.118	758.715.470
Kinh phí công đoàn	577.272.853	599.298.573
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	75.000.000	75.000.000
Công ty TNHH Thực phẩm Anh Duy - Xuất khẩu ủy thác	1.667.723.368	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	101.166.897	84.416.897
b) Dài hạn	270.000.000	270.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	270.000.000	270.000.000
Tổng	2.691.163.118	1.028.715.470

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Trong năm (VND)				Số có khả năng trả nợ
	31/12/2023 (VND)	Tăng	Giảm	01/01/2023 (VND)	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (i)	11.926.000.000	157.919.973.204	189.167.284.289	43.173.311.085	43.173.311.085
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (ii)	3.712.000.000	83.433.233.728	79.721.233.728	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An (iii)	5.636.031.400	41.225.582.120	37.951.239.920	2.361.689.200	2.361.689.200
Tổng	21.274.031.400	282.578.789.052	306.839.757.937	45.535.000.285	45.535.000.285

(i) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An

- Số tiền được vay
- Mục đích vay
- Thời hạn vay
- Lãi suất vay
- Hình thức đảm bảo tiền vay
- Hợp đồng cấp tín dụng số 0020/KHĐN/23LD ngày 26/07/2023 và Hợp đồng cho vay số 01/CV/0020/KHĐN/23LD ngày 05/09/2023, với hạn mức cho vay: Đối với hoạt động kinh doanh lúa gạo là 100.000.000.000 VND, đối với hoạt động kinh doanh khác là 11.000.000.000 VND
 - Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định
 - Từ ngày 05/9/2023 đến ngày 20/7/2024
 - Áp dụng cơ chế lãi suất cho vay thỏa thuận trên cơ sở thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng tại thời điểm khách hàng nhận nợ, tại từng thời điểm nhận nợ, lãi suất vay cố định được hai bên thống nhất ghi trên từng giấy nhận nợ.
 - Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất(Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B0218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013.
 - Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0034/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023
 - Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0019/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**(i) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (Tiếp theo)**

- Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0022/NHNT-CRC/TC22 ngày 20/04/2022
 - Phương tiện giao thông vận tải đường bộ và xe máy chuyên dụng theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông vận tải đường bộ số 0020/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/2021 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung của Hợp đồng thế chấp này ký giữa Ngân hàng và Công ty.
 - Thế chấp 1 xe ô tô tải (thùng lửng) 990kg biển số đăng ký 62C-161.46 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 0035/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.
 - Thế chấp hàng hóa luân chuyển và/hoặc quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại của khách hàng 0033/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung của Hợp đồng thế chấp này ký giữa Ngân hàng và Công ty.
- Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0036/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2023 11.926.000.000 VND

(ii) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An

Số tiền được vay Hợp đồng cho vay hạn mức số 2350.2302/2023-HĐCVHM/NHCT700-MECOFOOD ngày 09/3/2023, với hạn mức tín dụng: 46.500.000.000 VND.

Mục đích vay Vay vốn lưu động kinh doanh

Thời hạn vay Theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Lãi suất vay Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Theo Hợp đồng thế chấp số 1899.0001/2018/HĐBĐVNHC700 ngày 03/04/2018;

Theo Hợp đồng thế chấp số 1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/04/2018;

Hình thức đảm bảo tiền vay Theo Hợp đồng thế chấp số 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018;

Theo Hợp đồng thế chấp số 1999.0008/2019 ngày 12/03/2019;

Theo Hợp đồng thế chấp số 1950.0204/2019/HĐBĐVNHC700 ngày 02/04/2019;

Và các văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp.

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2023 3.712.000.000 VND

(iii) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An

Số tiền được vay Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023/2735249/HĐTD ngày 05/9/2023, với hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND.

Mục đích vay Vay vốn lưu động kinh doanh

Thời hạn vay Theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Lãi suất vay Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**(iii) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An (Tiếp theo)**

Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/2735249/HĐBĐ ngày 26/3/2021, chủ yếu thế chấp:

- Đầu tư 01 máy tách màu năng suất 9-11 T nguyên liệu/h và thiết bị phụ trợ.
- Đầu tư 01 máy tách màu năng suất 9-11 T nguyên liệu/h và thiết bị phụ trợ máy số 02.
- Cầu trục bánh xích hiệu BHCYRHS ERIE 38B
- 02 Ô tô trộn bê tông SANY 10 m³
- 01 Ô tô trộn bê tông hiệu C&C

Hình thức đảm bảo tiền vay Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2023 5.636.031.400 VND

5.14 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	107.778.380.000	(31.818.182)	2.954.529.066	10.854.441.178	121.555.532.062
Lãi trong năm trước	-	-	-	10.925.824.478	10.925.824.478
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.050.293.000	(1.050.293.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.575.439.000)	(1.575.439.000)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(292.500.000)	(292.500.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.760.043.360)	(7.760.043.360)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(122.500.000)	(122.500.000)
Số dư tại 31/12/2022	107.778.380.000	(31.818.182)	4.004.822.066	10.979.490.296	122.730.874.180
Số dư tại 01/01/2023	107.778.380.000	(31.818.182)	4.004.822.066	10.979.490.296	122.730.874.180
Lãi trong năm nay	-	-	-	10.863.544.809	10.863.544.809
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	1.051.082.000	(1.051.082.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(1.576.624.000)	(1.576.624.000)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành (i)	-	-	-	(292.500.000)	(292.500.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(7.867.821.740)	(7.867.821.740)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(102.000.000)	(102.000.000)
Số dư tại 31/12/2023	107.778.380.000	(31.818.182)	5.055.904.066	10.953.007.365	123.755.473.249

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết số 25/NQ-ĐHCD.MCF ngày 19/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế (trừ quỹ khen thưởng ban điều hành và thù lao Hội đồng Quản trị) năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 15% trên lợi nhuận sau thuế (trừ quỹ khen thưởng ban điều hành và thu lao Hội đồng Quản trị) năm 2022.

- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành với 292.500.000 VND.

- Chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 7,30% trên vốn điều lệ, tương ứng số tiền là 7.867.821.740 VND. Ngày 26/4/2023, Công ty ghi nhận cổ tức phải trả cho các cổ đông căn cứ vào Thông báo số 26/TB.MCF.HDQT.23 ngày 21/4/2023 của Hội đồng Quản trị về việc ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chia cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt (ngày đăng ký cuối cùng theo thông báo là ngày 11/5/2023).

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phần	Giá trị tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phần	Giá trị tính theo mệnh giá (VND)
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần	60,00%	6.466.800	64.668.000.000	60,00%	6.466.800	64.668.000.000
Các cổ đông khác	40,00%	4.311.038	43.110.380.000	40,00%	4.311.038	43.110.380.000
Tổng	100%	10.777.838	107.778.380.000	100%	10.777.838	107.778.380.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	107.778.380.000	107.778.380.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	107.778.380.000	107.778.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.867.821.740	7.760.043.360

d. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.777.838	10.777.838
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.777.838	10.777.838
Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.777.838	10.777.838
Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**a. Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Trong vòng 1 năm	754.942.672	754.942.672
Trong vòng 2 đến 5 năm	2.005.635.941	2.450.135.613
Trên 5 năm	1.777.994.203	2.088.437.203
Tổng	4.538.572.816	5.293.515.488

b. Tài sản nhận giữ hộ bên thứ ba

	31/12/2023 Kg	01/01/2023 Kg
Gạo NL 20% tằm	26.762	36.762

c. Ngoại tệ các loại

	31/12/2023		01/01/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương (VND)	Nguyên tệ	Tương đương (VND)
USD	2.810	67.571.001	3.204	74.914.663
Tổng	2.810	67.571.001	3.204	74.914.663

d. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí (ii)	10.978.100	10.978.100
Doanh nghiệp tư nhân Điền Mãi (i)	33.483.175	33.483.175
Công ty TNHH XD TM Hà Thành (i)	42.000.000	42.000.000
Công ty TNHH Suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh (i)	35.354.000	35.354.000
Công ty TNHH TM DV Thông Tin GoL (i)	34.000.000	34.000.000
Công ty CP Lương Thực Hậu Giang (i)	7.524.103.500	7.524.103.500
Tổng	7.679.918.775	7.679.918.775

(i) Các đối tượng công nợ này được xóa sổ từ năm 2020 do xác định không có khả năng thu hồi. Công ty thực hiện xóa nợ theo Biên bản họp hội đồng xử lý nợ ngày 30/11/2020 của Hội đồng xử lý nợ Công ty.

(ii) Đối tượng công nợ này Công ty đã thực hiện xóa sổ kế toán từ năm 2011 do xác định không có khả năng thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	910.112.833	969.041.063
Doanh thu bán thành phẩm	439.994.151.890	418.967.214.831
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.474.713.363	3.357.683.014
Doanh thu bán phế liệu	467.711.616	337.949.798
Tổng	443.846.689.702	423.631.888.706

Trong đó: Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.3)

18.875.388.350 10.307.134.650

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hàng bán bị trả lại	-	332.300.000
Tổng	-	332.300.000

6.3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	910.112.833	969.041.063
Doanh thu bán thành phẩm	439.994.151.890	418.634.914.831
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.474.713.363	3.357.683.014
Doanh thu bán phế liệu	467.711.616	337.949.798
Tổng	443.846.689.702	423.299.588.706

Trong đó: Doanh thu thuần bán hàng cho các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.3)

18.875.388.350 10.307.134.650

6.4 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng hóa	809.004.406	876.505.690
Giá vốn thành phẩm	389.962.882.551	362.385.666.683
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.449.055.442	3.227.307.431
Giá vốn hàng tồn kho hao hụt	379.452.386	210.135.511
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	158.735.205	55.473.875
Tổng	393.759.129.990	366.755.089.190

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	6.179.421	4.129.238
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	589.491.068	619.198.581
Tổng	595.670.489	623.327.819

6.6 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	3.055.424.812	5.094.855.149
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	172.167.408	230.778.506
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36.764.534	73.449.225
Tổng	3.264.356.754	5.399.082.880

6.7 Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí vận chuyển	4.150.895.302	4.424.703.394
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.527.931.218	4.061.052.372
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.634.363.504	2.260.950.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.777.267.343	2.107.349.294
Chi phí nhân viên	116.012.000	169.107.800
Chi phí bằng tiền khác	1.140.183.928	536.341.802
Tổng	13.346.653.295	13.559.505.078

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	16.829.456.666	20.166.690.610
Chi phí vật liệu quản lý	305.032.062	213.493.024
Chi phí khấu hao TSCĐ	411.935.131	403.049.455
Thuế phí và lệ phí	598.878.903	823.686.365
Chi phí dự phòng	196.206.650	(166.101.950)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.021.454.964	1.078.308.998
Chi phí bằng tiền khác	2.500.189.055	2.894.446.940
Tổng	21.863.153.431	25.413.573.442

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.9 Lợi nhuận khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản	-	58.045.455
Phí dịch vụ gửi hàng hóa	272.727.276	227.272.730
Phí cho thuê nhà xưởng	560.454.545	515.454.546
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	714.009.313	-
Do hàng thừa	123.936.543	346.565.765
Bồi thường đi dời cơ sở mặt bằng	-	-
Thu nhập khác	339.375.214	41.212.991
Tổng	2.010.502.891	1.188.551.487
Chi phí khác		
Chi phí bồi thường hợp đồng vi phạm	-	113.200.000
Các khoản chậm nộp thuế	166.632.392	-
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản	70.763.213	-
Các khoản khác	81.257.273	162.150.437
Tổng	318.652.878	275.350.437
Lợi nhuận khác	1.691.850.013	913.201.050

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	301.622.930.577	351.825.663.383
Chi phí nhân công	33.140.850.345	38.825.506.709
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.791.610.805	7.454.966.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.210.834.300	24.601.014.268
Chi phí khác bằng tiền	5.573.815.694	5.475.240.404
Tổng	369.340.041.721	428.182.391.575

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.900.916.734	13.708.866.985
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	256.902.121	231.873.255
Các khoản chi phí không được trừ	256.902.121	231.873.255
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	-	25.527.703
Chênh lệch tạm thời đã được ghi nhận	-	25.527.703
Thu nhập chịu thuế	14.157.818.855	13.915.212.537
Thu nhập tính thuế	14.157.818.855	13.915.212.537
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	2.831.563.771	2.783.042.507
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước	205.808.154	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.037.371.925	2.783.042.507

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.863.544.809	10.925.824.478
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i)	(1.862.856.721)	(1.869.124.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.000.688.088	9.056.700.478
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	10.777.838	10.777.838
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	835	840

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 19/4/2023 của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm; Số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Quản lý điều hành là 1.862.856.721 VND. Quyết định cuối cùng về việc phân phối lợi nhuận năm 2023 thuộc về Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ có thể bị thay đổi sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Trình bày lại Chi tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022:

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty đã được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày lại như sau:

	Năm 2022 đã trình bày VND	Năm 2022 Trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.925.824.478	10.925.824.478	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành	(1.742.998.672)	(1.869.124.000)	(126.125.328)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.182.825.806	9.056.700.478	(126.125.328)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	10.777.838	10.777.838	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	852	840	(12)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Danh sách bên liên quan**

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
2	Công ty Lương thực Long An	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
3	Công ty Lương thực Đồng Tháp	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
3	Công ty Lương thực Tiền Giang	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
4	Công ty Bột mì Bình Đông	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
5	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Thốt Nốt	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
6	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Đơn vị cùng Tổng công ty
7	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Đơn vị cùng Tổng công ty
8	Công ty Cổ phần Lương Thực Bình Định	Đơn vị cùng Tổng công ty
9	Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
10	Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

7.2 Giao dịch với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**a. Thù lao của Hội đồng Quản trị**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch HĐQT	10.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Kiệt	Phó Chủ tịch HĐQT	509.180.000	501.522.000
Bà Lê Mai Hân	Phó Chủ tịch HĐQT	97.777.000	45.500.000
Ông Nguyễn Bình Hiền	Thành viên HĐQT	84.000.000	133.473.000
Bà Nguyễn Thị Hoài	Nguyên Thành viên HĐQT	10.811.000	64.539.000
Ông Võ Hùng Dũng	Nguyên Thành viên HĐQT	10.811.000	64.539.000
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên HĐQT	116.659.000	103.977.000
Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên HĐQT	7.000.000	-
Ông Lê Trường Sơn	Nguyên Thành viên HĐQT	77.000.000	138.681.000
Tổng		923.238.000	1.052.231.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Giao dịch với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (Tiếp theo)**b. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban kiểm soát**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bà Hoàng Thị Liên	Trưởng BKS	312.849.000	290.689.000
Ông Trần Vĩnh Thanh	Nguyên Thành viên BKS	-	40.665.000
Bà Lê Thị Hồng Nhung	Thành viên BKS	205.778.300	246.072.000
Ông Phan Lê Duy	Thành viên BKS	70.111.000	35.750.000
Tổng		588.738.300	613.176.000

c. Lương và các lợi ích khác Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Lê Trường Sơn	Tổng Giám đốc	491.249.000	429.817.000
Ông Nguyễn Bình Hiền	Phó Tổng Giám đốc	444.762.000	389.332.000
Ông Nguyễn Minh Phục	Phó Tổng Giám đốc	413.013.000	340.083.000
Ông Nguyễn Văn Cho	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	-	10.526.000
Tổng		1.349.024.000	1.169.758.000

7.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**a. Số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Bên liên quan	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng	1.235.519.272	1.278.911.296
Công ty Lương thực Long An	528.770.592	821.274.822
Công ty Bột mì Bình Đông	-	402.559.200
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	378.778.680	55.077.274
Công ty Lương Thực Đồng Tháp	29.370.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	298.600.000	-
Phải thu khác	300.000.000	-
Công ty Lương Thực Đồng Tháp	300.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giao dịch mua		49.154.502	1.174.954.689
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Mua dịch vụ	-	10.475.400
Công ty Lương thực Tiền Giang	Mua hàng hóa	49.154.502	48.479.289
Công ty Bột mì Bình Đông	Mua hàng hóa	-	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Mua hàng hóa	-	1.116.000.000
Giao dịch bán		18.875.388.350	10.307.134.650
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Bán gạo, bao bì, dịch vụ cơ khí	1.188.531.000	1.843.250.100
Công ty Lương thực Long An	Bán gạo, bao bì, dịch vụ cơ khí	5.613.591.150	6.176.475.850
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần- Chi nhánh Thốt Nốt	Bán thành phẩm	311.000.000	-
Công ty Bột mì Bình Đông	Bán bao bì, dịch vụ cơ khí	1.654.231.200	1.517.808.700
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Dịch vụ cơ khí	431.100.000	102.900.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Bán thành phẩm	32.500.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Bán thành phẩm	2.661.575.000	666.700.000
Công ty Cổ phần Lương Thực Bình Định	Dịch vụ cơ khí	6.535.600.000	-
Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	Dịch vụ cơ khí	447.260.000	-
Giao dịch khác		4.720.764.000	4.656.096.000
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Chia cổ tức	4.720.764.000	4.656.096.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.4 Báo cáo bộ phận

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây lắp cơ khí; bê tông tươi; lương thực, thực phẩm; bao bì mỹ nghệ và lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

a) Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2022

TÀI SẢN	Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD	Lĩnh vực lương thực, thực phẩm	Lĩnh vực bao bì mỹ nghệ	Khác	Tổng
Tài sản cố định	16.568.603.756	13.783.406.877	3.616.311.529	1.240.482.890	35.208.805.052
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu	11.661.971.031	22.086.179.540	2.329.233.046	299.908.000	36.377.291.617
Hàng tồn kho	13.022.385.892	94.359.430.749	9.734.397.525	-	117.116.214.166
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	5.024.010.495
Tổng tài sản					193.726.321.330
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	13.999.355.389	1.251.916.804	116.221.640	10.092.953.032	25.460.446.865
Phải trả tiền vay	10.725.009.625	34.151.640.660	658.350.000	-	45.535.000.285
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả					70.995.447.150

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.4 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022***Đơn vị tính: VND*

	Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD	Lĩnh vực lương thực, thực phẩm	Lĩnh vực bao bì mỹ nghệ	Khác	Tổng (Trình bày lại)
Tổng doanh thu	92.644.288.994	302.542.492.074	28.112.807.638		423.299.588.706
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.661.219.251	45.392.323.719	4.490.956.546		56.544.499.516
Trừ: Chi phí không phân bổ					(38.973.078.520)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					17.571.420.996
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư					623.327.819
Chi phí tài chính (không phân bổ)					(5.399.082.880)
Lợi nhuận khác					913.201.050
Lợi nhuận kế toán trước thuế					13.708.866.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(2.783.042.507)
Lợi nhuận trong năm					10.925.824.478

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.4 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2023***Đơn vị tính: VND*

	Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD	Lĩnh vực lương thực, thực phẩm	Lĩnh vực bao bì mỹ nghệ	Khác	Tổng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	12.540.305.299	11.793.231.806	3.048.474.845	1.047.342.350	28.429.354.300
Xây dựng cơ bản dở dang	-	565.669.287	-	-	565.669.287
Các khoản phải thu	12.039.559.255	14.430.063.371	2.269.423.144	392.861.690	29.131.907.460
Hàng tồn kho	10.988.753.642	84.154.334.133	9.821.025.108		104.964.112.883
Tài sản không thể phân bổ					6.244.157.061
Tổng tài sản					169.335.200.991
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	13.484.179.205	376.042.024	143.022.130	10.302.452.983	24.305.696.342
Phải trả tiền vay	-	21.274.031.400	-	-	21.274.031.400
Nợ phải trả không phân bổ					
Tổng nợ phải trả					45.579.727.742

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.4 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD	Lĩnh vực lương thực, thực phẩm	Lĩnh vực bao bì mỹ nghệ	Khác	Tổng
DOANH THU					
Tổng doanh thu	73.356.446.067	345.162.834.684	25.327.408.951		443.846.689.702
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.083.007.267	39.572.442.402	4.432.110.043		50.087.559.712
Trừ: Chi phí không phân bổ				(35.209.806.726)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				14.877.752.986	
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư				595.670.489	
Chi phí tài chính (không phân bổ)				(3.264.356.754)	
Lợi nhuận khác				1.691.850.013	
Lợi nhuận kế toán trước thuế				13.900.916.734	
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(3.037.371.925)	
Lợi nhuận trong năm					10.863.544.809

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.4 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**b) Báo cáo chia theo khu vực địa lý**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	Bộ phận chia theo khu vực địa lý		
	Trong nước (VND)	Nước ngoài (VND)	Tổng (VND)
Doanh thu	370.665.176.229	73.181.513.473	443.846.689.702
Giá vốn	330.987.278.646	62.771.851.344	393.759.129.990
Lợi nhuận gộp	39.677.897.583	10.409.662.129	50.087.559.712
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Bộ phận chia theo khu vực địa lý		
	Trong nước (VND)	Nước ngoài (VND)	Tổng (VND)
Doanh thu	365.989.204.246	57.310.384.460	423.299.588.706
Giá vốn	319.495.037.856	47.260.051.334	366.755.089.190
Lợi nhuận gộp	46.494.166.390	10.050.333.126	56.544.499.516

7.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Long An, ngày 04 tháng 3 năm 2024

Người lập



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2023



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Long An, ngày 29 tháng 03 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ TRƯỜNG SƠN

